



Thực trạng chính sách, pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam

Nguyễn Trung Thắng



INTERNATIONAL UNION FOR CONSERVATION OF NATURE



Giới thiệu IUCN

IUCN là một Liên minh thành viên bao gồm các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội dân sự. Liên minh cung cấp cho các tổ chức công, tư nhân và phi chính phủ kiến thức và công cụ tạo điều kiện để phát triển con người, kinh tế và đồng thời bảo tồn thiên nhiên.

Được thành lập vào năm 1948, IUCN hiện là mạng lưới môi trường đa dạng và lớn nhất trên toàn cầu, huy động kiến thức, nguồn lực thông qua mạng lưới 1.400 tổ chức thành viên và khoảng 18.000 chuyên gia. Đây là nơi cung cấp dữ liệu, đánh giá và phân tích hàng đầu trên thế giới về bảo tồn. Với số lượng lớn các thành viên, IUCN có thể đóng vai trò như cổng thông tin và kho lưu trữ đáng tin cậy về các thực hành tốt, các công cụ và tiêu chuẩn quốc tế tốt nhất.

IUCN là một tổ chức trung lập, khuyến khích các bên liên quan bao gồm các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, nhà khoa học, doanh nghiệp, cộng đồng địa phương, các tổ chức người bản địa và những tổ chức khác làm việc cùng nhau để xây dựng và thực hiện các giải pháp ứng phó với thách thức từ môi trường và đạt được sự phát triển bền vững.

Chúng tôi làm việc với nhiều đối tác và cộng đồng những người ủng hộ, IUCN thực hiện một danh mục lớn và đa dạng các dự án về bảo tồn trên toàn thế giới. Kết hợp trình độ khoa học tiên tiến với kiến thức truyền thống của cộng đồng địa phương, các dự án này sẽ góp phần đảo ngược tình trạng mất môi trường sống, khôi phục hệ sinh thái và cải thiện sức khỏe của người dân.

www.iucn.org

<https://twitter.com/IUCN/>

Thực trạng chính sách, pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam

Nguyễn Trung Thắng

Sự chỉ định các thực thể địa lý trong báo cáo này và việc trình bày các tài liệu không ngụ ý thể hiện bất kỳ ý kiến nào từ phía Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Bộ Ngoại Giao và Phát triển quốc tế Pháp, Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam (Ambassade de France au Vietnam), Viện nghiên cứu và phát triển bền vững (IRD) liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc khu vực nào, hoặc của các cơ quan chức năng hoặc liên quan đến việc phân định biên giới hoặc ranh giới của nó.

Các quan điểm được trình bày trong ấn phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của IUCN, Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam, hoặc IRD hoặc bất kỳ tổ chức tham gia nào khác.

Báo cáo này đã được thực hiện thông qua sự tài trợ của Bộ Ngoại Giao và Phát triển quốc tế Pháp.

Báo cáo chưa được gửi đến bất kỳ tổ chức hoặc tạp chí nào khác để xuất bản.

Được xuất bản bởi: Văn phòng Quốc gia IUCN Việt Nam

Bản quyền: © 2021 IUCN, Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế.

Việc sao chép báo cáo này cho các mục đích giáo dục hoặc phi thương mại khác được cho phép mà không cần sự cho phép trước bằng văn bản của chủ sở hữu bản quyền với điều kiện trích nguồn đầy đủ.

Nghiêm cấm sao chép báo cáo này để bán lại hoặc phục vụ các mục đích thương mại khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của bên giữ bản quyền

Trích dẫn: Nguyen, T.T. "*Thực trạng chính sách, pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam*". Hà Nội, Việt Nam. IUCN: Văn phòng quốc gia Việt Nam. 60 trang.

Ảnh bìa trước: Nhóm các nhà khoa học đang lấy mẫu để đánh giá mức độ ô nhiễm vi nhựa trên sông @ IRD/COMPOSE

Ảnh bìa sau: Các nhà khoa học đang lấy mẫu từ nước sông để làm thí nghiệm @ IRD/COMPOSE

Thiết kế: Nguyễn Thùy Anh & Phạm Đức Đạt

Xuất bản: Văn phòng IUCN Quốc gia tại Việt Nam

Có sẵn tại:

Văn phòng Quốc gia IUCN tại Việt Nam
Tầng 1, Nhà 2A, Khu Đoàn Ngoại Giao Vạn Phúc
298 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
www.iucn.org/vietnam

Văn phòng IUCN khu vực Châu Á
63 Soi Prompong, Sukhumvit 39, Wattana 10110
Bangkok, Thailand
Tel: +66 2 662 4029
www.iucn.org/asia

<http://www.iucn.org/resources/publications>

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	7
DANH MỤC HÌNH	8
DANH MỤC BẢNG.....	8
TÓM TẮT BÁO CÁO	9
MỞ ĐẦU.....	11
Phần 1. TỔNG QUAN VỀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG DO VI NHỰA VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM	13
1.1. Tổng quan về ô nhiễm môi trường do vi nhựa	13
1.1.1. Vi nhựa và nguồn gốc phát sinh.....	13
1.1.2. Thực trạng phát sinh và ô nhiễm vi nhựa.....	18
1.1.3. Tác động của ô nhiễm vi nhựa	20
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam.....	23
Phần 2. CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ	28
2.1. Chính sách pháp luật về quản lý chất thải nhựa	28
2.1.1. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.....	28
2.1.2. Pháp luật liên quan đến quản lý chất thải nhựa nói chung và vi nhựa nói riêng	32
2.2. Chính sách pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí.....	39
2.2.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.....	39
2.2.2. Pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí.....	40
2.3. Chính sách, pháp luật về thành phần vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa	41
2.3.1. Ngành mỹ phẩm và chất tẩy rửa.....	39
2.3.2. Ngành cao su	42
2.3.3. Ngành sơn.....	40
2.3.4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường	43
2.4. Đánh giá chung về hệ thống chính sách pháp luật Việt Nam về quản lý ô nhiễm vi nhựa	43
Phần 3. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH VỀ QUẢN LÝ	49
3.1. Hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý nhựa và vi nhựa.....	50
3.1.1. Về quản lý chất thải nhựa.....	50
3.1.2. Về quản lý chất lượng môi trường không khí	51
3.1.3. Về quản lý các sản phẩm hàng hóa	50
3.2. Thực hiện các giải pháp thực thi pháp luật về quản lý nhựa và vi nhựa	52

3.2.1. Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng nhằm giảm thiểu việc thải bỏ chất thải nhựa, vi nhựa vào môi trường	52
3.2.2. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa.....	52
3.2.3. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất thải nhựa, vi nhựa và sản xuất các nguyên liệu nhựa sinh học, sản phẩm thân thiện với môi trường	53
3.2.4. Tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý nhựa và vi nhựa.....	53
KẾT LUẬN.....	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO	54

DANH MỤC VIẾT TẮT

BVMT	Bảo vệ môi trường
CTR	Chất thải rắn
EU	Liên minh châu Âu
MP	Hạt vi nhựa
NOAA	Cơ quan Khí quyển và hải dương học quốc gia
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SAM	Cơ quan Tư vấn Khoa học của Ủy ban Châu Âu
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNMT	Tài nguyên môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
UNEP	Chương trình Môi trường Liên hiệp quốc

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Định nghĩa, phân loại nhựa dựa theo một số nghiên cứu	14
Hình 3. Thải bỏ vi nhựa sơ cấp vào đại dương	16
Hình 4. Con đường phát sinh vi nhựa	17
Hình 5. Các nguồn trên biển phát sinh vi nhựa sơ cấp và thứ cấp	18
Hình 6. Thực trạng thải loại vi nhựa toàn cầu vào đại dương	19
Hình 7. Mật độ vi nhựa dạng sợi và dạng mảnh tại các vị trí	24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Một số ví dụ về nồng độ vi nhựa trong thực phẩm	23
Bảng 2. Một số giải pháp ưu tiên thực hiện nhằm thúc đẩy việc quản lý có hiệu quả chất thải nhựa và vi nhựa	53

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo “Thực trạng chính sách, pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam” thực hiện rà soát, đánh giá hệ thống chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước hiện nay liên quan vi nhựa. Báo cáo tập trung phân tích, làm rõ các ưu điểm cũng như các vướng mắc, bất cập của hệ thống chính sách pháp luật về vi nhựa để từ đó đưa ra các đề xuất về chính sách và các giải pháp thực thi hiệu quả chính sách về vi nhựa. Báo cáo gồm 3 nội dung chính:

Phần 1. Tổng quan về ô nhiễm môi trường do vi nhựa và tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Vi nhựa (microbeads/microplastics) là những mẫu nhựa có kích thước nhỏ hơn 5mm gồm có 02 loại: Vi nhựa sơ cấp (nguyên phát) và vi nhựa thứ cấp (thứ phát).

Vi nhựa sơ cấp phát sinh từ một số nguồn chiếm ưu thế bao gồm: hạt/viên nhựa, dệt may tổng hợp, bào mòn lốp xe, vạch kẻ đường, lớp phủ hàng hải, các sản phẩm chăm sóc cá nhân, bụi đô thị. Các nguồn này xuất phát từ các hoạt động thương mại hoặc sinh hoạt cả trên đất liền và trên biển. Khoảng 87% vi nhựa sơ cấp là từ lốp xe bị mài mòn, hoạt động giặt quần áo và bụi đô thị. Ước tính có khoảng 48% (1,5 triệu tấn/năm) vi nhựa sơ cấp kết thúc trong đại dương, 52% còn lại mắc kẹt trong đất hoặc bùn thải. Một số hoạt động khác như bảo trì, phá dỡ tàu thủy và xử lý nước thải cũng làm phát sinh vi nhựa vào môi trường. Các hoạt động chủ yếu trên biển làm phát sinh vi nhựa là hàng hải, du lịch và khai thác hải sản.

Vi nhựa có nhiều tác động nguy hại lên sinh vật và sức khỏe con người thông qua chuỗi thức ăn, gây thiệt hại về thu nhập cho một số ngành kinh tế.

Ở Việt Nam, bước đầu đã có các nghiên cứu xác định, phân tích nguồn gốc phát sinh và sự tồn tại của vi nhựa trong môi trường, chủ yếu được thực hiện với môi trường nước và trầm tích. Tuy nhiên, chưa có đánh giá tổng thể về nguồn phát sinh (từ các sản phẩm tẩy rửa, mỹ phẩm, hoạt động giặt là, dệt may, giao thông...) và thực trạng vi nhựa trong môi trường (đất, nước, không khí) tại Việt Nam.

Phần 2. Chính sách pháp luật liên quan đến quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam

Việt Nam đã xây dựng hệ thống chính sách pháp luật về quản lý chất thải, quản lý chất lượng không khí và có những quy định về thành phần của các sản phẩm, hàng hóa như mỹ phẩm, bột giặt,... Việc kiểm soát ô nhiễm vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa (vi nhựa sơ cấp) bắt đầu được đề cập chung trong Luật BVMT 2020 (Khoản 7 Điều 73) và một số văn bản chính sách của Chính phủ (Chỉ thị 33/CT-TTg và Quyết định 1746/QĐ-TTg) và của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Quyết định 2395/QĐ-BTNMT), trong khi hoạt động kiểm soát nguồn gây ô nhiễm vi nhựa thứ cấp được gián tiếp thể hiện qua các chính sách giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa.

Tuy nhiên, việc triển khai thực thi trên thực tế còn nhiều vướng mắc, bất cập. Chưa có các quy định pháp luật chi tiết, cụ thể về quản lý chất thải vi nhựa.

Chưa có quy định về giảm chất thải từ các sản phẩm nhựa sử dụng một lần; việc phân loại chất thải chưa được triển khai thực hiện; việc tái chế chất thải nhựa chưa được triển khai một cách chính thức, chủ yếu vẫn do khu vực phi chính thức thực hiện. Các công cụ, cơ chế trong quản lý chất thải nói chung, chất thải nhựa nói riêng chưa được áp dụng hiệu quả. Chưa có các nghiên cứu sâu và quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiểm soát vi nhựa trong các sản phẩm mỹ phẩm, chất tẩy rửa,... Ô nhiễm vi nhựa chưa được quan tâm nghiên cứu và quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và trong quản lý môi trường không khí, xử lý nước thải.

Phần 3. Đề xuất các giải pháp về quản lý ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam

Trên cơ sở phân tích, đánh giá các ưu điểm và vướng mắc, bất cập trong hệ thống chính sách pháp luật của Việt Nam về quản lý ô nhiễm vi nhựa, các đề xuất về hoàn thiện chính sách pháp luật liên quan cũng như các giải pháp thực thi đã được đưa ra: (i) Hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý nhựa và vi nhựa bao gồm các chính sách về quản lý chất thải nhựa, quản lý môi trường không khí và quản lý các sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể như: xây dựng cơ chế ghi nhãn (trong đó làm rõ thành phần vi nhựa) để thúc đẩy sự lựa chọn tốt hơn cho người tiêu dùng; xây dựng lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; xây dựng hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hướng dẫn thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR) đối với sản phẩm bao bì; “đặt đúng giá” mức thuế BVMT đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế, áp dụng cơ chế đặt cọc hoàn trả đối với các loại chai nhựa, bao bì,...; xây dựng các quy định, hướng dẫn và thực hiện kiểm kê các nguồn thải, đặc biệt chú trọng các nguồn gây ô nhiễm bụi và bụi mịn; xác định các nguồn ô nhiễm vi nhựa trong môi trường không khí;... (ii) Các giải pháp hỗ trợ thực thi pháp luật về kiểm soát ô nhiễm chất thải nhựa và vi nhựa bao gồm: Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng nhằm giảm thiểu việc thải bỏ chất thải nhựa, vi nhựa vào môi trường; tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất thải nhựa, vi nhựa và sản xuất các nguyên liệu nhựa sinh học, sản phẩm thân thiện với môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý nhựa và vi nhựa.

MỞ ĐẦU

Ô nhiễm nhựa đã và đang trở thành vấn đề môi trường lớn trên toàn cầu. Lượng chất thải nhựa thải ra môi trường đang ngày càng tăng, gây tác hại đến môi trường, các hệ sinh thái, đặc biệt là hệ sinh thái biển, đi vào chuỗi thức ăn, gây tác hại đến sức khỏe con người. Trong đó, ô nhiễm do các hạt vi nhựa (microplastics/microbeads) cần phải được nghiên cứu, đánh giá về nguồn gốc, thực trạng phát sinh, các tác động và các chính sách quản lý.

Trên thế giới, nhiều nước đã bắt đầu quan tâm, ban hành các biện pháp chính sách ngăn ngừa, kiểm soát ô nhiễm vi nhựa. Năm 2015, Hoa Kỳ đã ban hành lệnh cấm các loại hóa mỹ phẩm sử dụng vi nhựa; năm 2017, Anh cũng đã đưa ra lệnh cấm sử dụng hạt vi nhựa trong kem đánh răng và chất tẩy rửa. Tại Đài Loan, từ 2018, không được sản xuất, phân phối các mặt hàng mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm chăm sóc cá nhân có chứa các hạt vi nhựa. Ý cấm bán các sản phẩm mỹ phẩm chứa hạt vi nhựa từ ngày 01/01/2020. Ngày 18/1/2019, Cơ quan Quản lý hóa chất Liên minh châu Âu (ECHA) cũng đã đề xuất cấm các hãng sản xuất bổ sung các hạt vi nhựa vào các sản phẩm như mỹ phẩm, chất tẩy và phân bón nông nghiệp từ năm 2020. Hiện nay, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) vẫn đang tiếp tục nỗ lực kêu gọi các quốc gia cấm sử dụng vi hạt nhựa trong các sản phẩm chăm sóc cá nhân và mỹ phẩm.

Việt Nam là nước có bờ biển dài, là một trong những nước có lượng rác thải nhựa ra đại dương cao trên thế giới. Nhận thức được nguy cơ đối với môi trường của rác thải nhựa, Nhà nước đã ban hành các văn bản quy định về quản lý chất thải nhựa như Luật Bảo vệ môi trường 2014, 2020; Luật Thuế bảo vệ môi trường 2010; Nghị định 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu; các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường liên quan đến chất thải rắn... Nhằm định hướng cho công tác quản lý chất thải rắn trong đó có chất thải nhựa, Chính phủ cũng đã ban hành Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến 2020, tầm nhìn 2030; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn 2050. Năm 2017, Việt Nam chính thức gia nhập danh sách 127 quốc gia thông qua Nghị quyết Hội đồng Môi trường Liên hợp quốc (UNEA) về chất thải nhựa và vi nhựa đại dương. Năm 2018, tại Hội nghị thượng đỉnh G7 tổ chức ở Canada, Thủ tướng Chính phủ đã cam kết hành động cũng như kêu gọi hợp tác toàn cầu trong việc giải quyết vấn đề rác thải nhựa trên biển. Ngày 12/10/2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động “Phong trào chống rác thải nhựa” nhằm kêu gọi cộng đồng cùng nhau thay đổi thói quen tiêu dùng và loại bỏ chất thải nhựa. Liên hợp quốc tại Việt Nam đã thực hiện Chiến lược chống rác thải nhựa và cam kết đồng hành cùng Chính phủ Việt Nam, các cơ quan Nhà nước ngăn chặn rác thải nhựa thông qua tư vấn chính sách và nâng cao năng lực. Các bộ ngành cùng rất nhiều tổ chức, doanh nghiệp, người dân cũng hưởng ứng, cam kết giảm thiểu chất thải nhựa.

Tuy nhiên, quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam còn nhiều bất cập, các quy định pháp luật chưa đầy đủ, việc thực thi chưa triệt để, còn nhiều yếu kém; chưa có các giải pháp hiệu quả trong việc giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, và xử lý. Đặc biệt, nhận thức, hiểu biết về ô nhiễm vi nhựa (microplastic pollution) ở Việt Nam còn nhiều hạn chế. Hiện chưa có nhiều nghiên cứu sâu

về nguồn gốc phát sinh, hiện trạng, các tác động của ô nhiễm vi nhựa. Hệ thống chính sách pháp luật mới chỉ bắt đầu quan tâm đến vấn đề này.

Trong bối cảnh đó, Dự án *Thiết lập đài quan sát về chất thải nhựa trong xã hội và môi trường (Creating an observatory for measuring plastic occurrences in society and environment - COMPOSE)* do Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ được thực hiện bởi Đại sứ quán Pháp, Viện nghiên cứu phát triển bền vững Pháp (IRD), Tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), PRX, ICISE trong thời gian 2019-2021. IUCN tham gia thực hiện Dự án với nhiệm vụ phổ biến các tri thức, hiểu biết và nâng cao nhận thức về ô nhiễm nhựa, đặc biệt là ô nhiễm vi nhựa, đồng thời đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

Báo cáo này là kết quả của một hoạt động của IUCN trong Dự án COMPOSE, có mục tiêu rà soát, đánh giá hệ thống chính sách pháp luật hiện nay của Việt Nam về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa nhằm phát hiện các vướng mắc, bất cập và trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị về chính sách để nâng cao hiệu quả quản lý loại chất thải này tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ được giới thiệu tại hội thảo về ô nhiễm vi nhựa ở Việt Nam.

Phương pháp chủ yếu thực hiện trong báo cáo là phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu. Theo đó, các công trình, tài liệu quốc tế và Việt Nam về ô nhiễm vi nhựa đã công bố được thu thập; các văn bản chính sách đã ban hành được rà soát, tổng hợp. Phương pháp tiếp cận mô hình khung ma trận (DPSIR) cũng được sơ bộ áp dụng để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp quản lý chất thải nhựa và vi nhựa tại Việt Nam.

Nhóm thực hiện nghiên cứu chân thành cảm ơn IUCN Việt Nam, các đơn vị của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT), các Bộ, ngành và các chuyên gia, nhà khoa học đã hỗ trợ, đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện.

Phần 1. TỔNG QUAN VỀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG DO VI NHỰA VÀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

1.1. Tổng quan về ô nhiễm môi trường do vi nhựa

1.1.1. Vi nhựa và nguồn gốc phát sinh

a) Khái niệm vi nhựa

Vi nhựa được định nghĩa bởi nhiều nghiên cứu khác nhau, theo đó vi nhựa là những mảnh nhựa có các kiểu hình dạng: dạng sợi, dạng mảnh, dạng hạt, viên nhỏ... rất nhỏ bé, khó có thể quan sát bằng mắt thường (Gregory và Andrady, 2003; Bett, 2008; Moore, 2008; Fendall và Sewell, 2009). Năm 2008, Cơ quan Khí quyển và Hải dương học quốc gia (NOAA) của Hoa Kỳ đã tổ chức hội thảo Microplastics quốc tế đầu tiên tại Washington và đã thảo luận định nghĩa về hạt vi nhựa có đường kính nhỏ hơn 5mm. Từ đó, thuật ngữ hạt vi nhựa có kích thước <5mm đã được sử dụng phổ biến trong nhiều ấn phẩm. Liên minh Châu Âu đã lấy giới hạn trên 5mm để phân loại vi nhựa trong Chỉ thị khung Chiến lược biển - MSFD (Galgani và cộng sự, 2010).

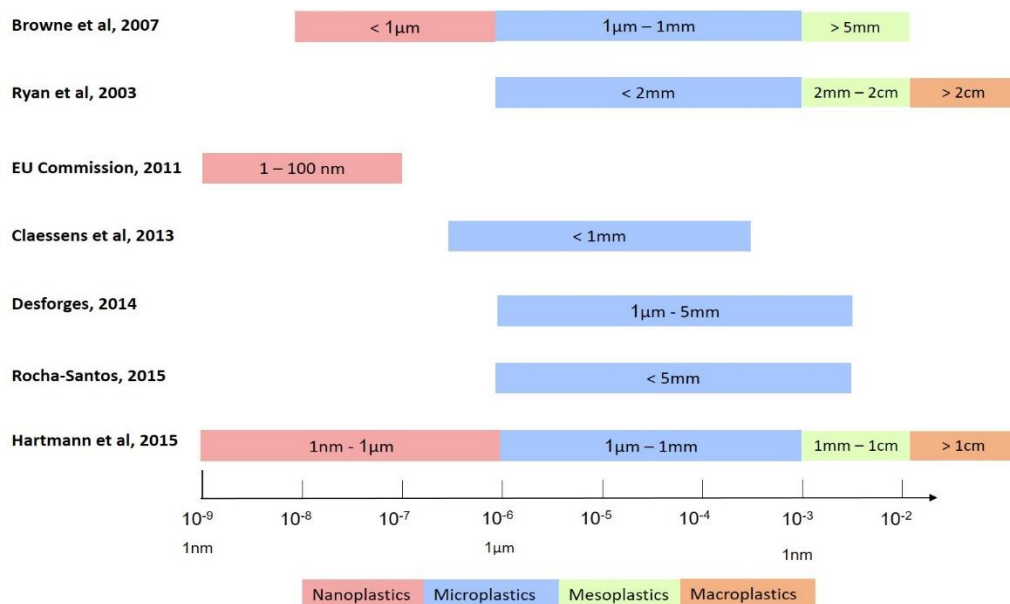
Hiện nay, chưa có định nghĩa chính thức về kích thước hạt vi nhựa nhưng có thể coi vi nhựa (microbeads/microplastics) là những mẫu nhựa có kích thước nhỏ hơn 5mm (Bộ TNMT 2020¹; Rochman, 2018²). Hai loại vi nhựa đang làm ô nhiễm đại dương thế giới là vi nhựa sơ cấp và vi nhựa thứ cấp:

- Vi nhựa sơ cấp (nguyên phát): Là những hạt nhựa nhỏ thải trực tiếp ra môi trường, có thể được chủ ý sử dụng trong các sản phẩm như mỹ phẩm, chất tẩy rửa. Chúng cũng có thể phát sinh do sự mài mòn của lốp xe hoặc hàng dệt may trong quá trình giặt.

- Vi nhựa thứ cấp (thứ phát): Là vi nhựa có nguồn gốc từ sự phân hủy của các mảnh nhựa lớn thành các mảnh nhựa nhỏ hơn (Boucher và Friot, 2017). Theo thời gian, dưới tác động của các quá trình vật lý, hóa học và sinh học có thể làm giảm tính toàn vẹn cấu trúc các mảnh vụn nhựa, dẫn đến sự phân mảnh.

¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020. Hồ sơ rác thải nhựa đại dương

² Rochman, C. M. 2018. Microplastics research-from sink to source. Science, 360(6384), 28



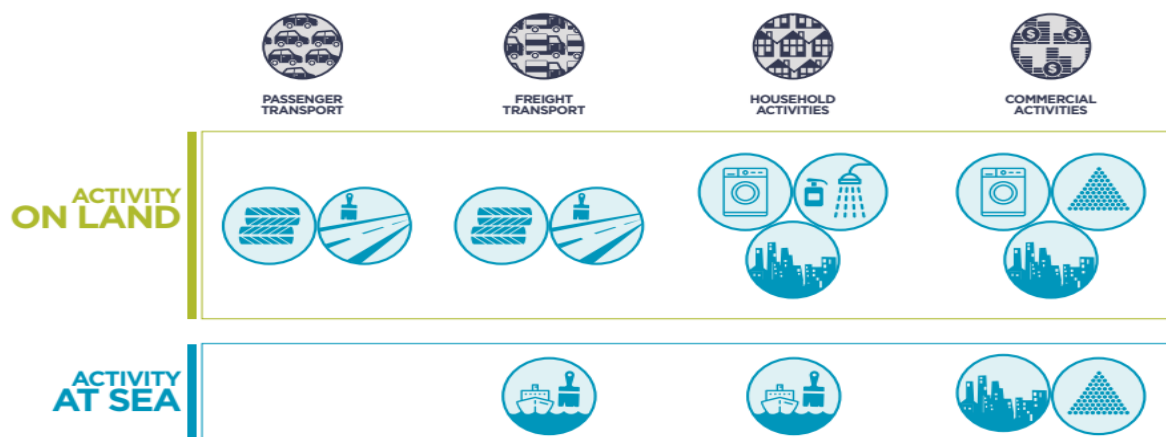
Hình 1. Định nghĩa, phân loại nhựa dựa theo một số nghiên cứu³

Nguồn: Pico, 2019

b) Nguồn gốc phát sinh vi nhựa

Theo Boucher và Friot (2017), phần lớn vi nhựa sơ cấp (98%) phát sinh từ các hoạt động trên đất liền và chỉ 2% được tạo ra từ các hoạt động trên biển.

Vi nhựa sơ cấp phát sinh từ một số nguồn chiếm ưu thế bao gồm: hạt/viên nhựa, dệt may tổng hợp, bào mòn lốp xe, vạch kẻ đường, lớp phủ hàng hải, các sản phẩm chăm sóc cá nhân, bụi đô thị. Các nguồn này xuất phát từ các hoạt động thương mại hoặc sinh hoạt cả trên đất liền và trên biển (Hình 2).



Hình 2. Các nguồn chính phát sinh vi nhựa sơ cấp từ các hoạt động trên đất liền và trên biển

Nguồn: Boucher và Friot, 2017⁴

³ Pico .Y, 2019, Analysis and Prevention of Microplastics Pollution in Water: Current Perspectives and Future Directions

⁴ Boucher, J. and Friot D. (2017). Primary Microplastics in the Oceans: A Global Evaluation of Sources. Gland, Switzerland: IUCN. 43pp

- *Hạt/Viên nhựa (plastic pellets)*: Các sự cố trong quá trình sản xuất, vận chuyển, tái chế hạt nhựa làm phát sinh vi nhựa sơ cấp. Ở dạng nguyên sinh, nhiều loại nhựa ở dạng viên - đường kính thường từ 2-5 mm hoặc dạng bột được chế biến để tạo ra các sản phẩm nhựa (Boucher và Friot, 2017). Những viên nhựa này được vận chuyển tới các cơ sở khác để xử lý thêm và dùng để sản xuất thành phẩm hoặc các bộ phận của một sản phẩm phức tạp hơn. Có rất nhiều trường hợp hạt nhựa vô tình bị thất thoát trong quá trình vận chuyển, chuyển giao hoặc tại cơ sở sản xuất.

- *Dệt may tổng hợp (synthetic textiles)*: Ngành dệt may giải phóng một lượng lớn sợi vải và được coi là một nguồn vi nhựa đáng kể, nhất là khi giặt máy. Quá trình giặt trong các tiệm giặt là công nghiệp và hộ gia đình tạo ra vi nhựa sơ cấp thông qua quá trình mài mòn và rụng sợi. Các sợi sau đó được thải ra trong nước thải (Browne và cộng sự, 2011) và có khả năng kết thúc trong đại dương. Những sợi này thường làm bằng polyester, polyethylene, acrylic hoặc elastane (Essel và cộng sự, 2015).

- *Lốp xe (tyres)*: Lốp bị bào mòn khi sử dụng, các hạt nhựa được hình thành từ các phần bên ngoài của lốp, bao gồm các polyme tổng hợp, cụ thể là cao su Styrene Butadien (khoảng 60%), hỗn hợp với cao su tự nhiên và nhiều chất phụ gia khác Sundt và cộng sự, 2014), sau đó sẽ bị gió lan truyền hoặc bị mưa cuốn trôi trên đường.

Giải phóng bụi vi nhựa (chủ yếu dưới 80 micromet) từ lốp xe bị mài mòn đã được ghi nhận ở Na Uy, Hà Lan và Đức là một nguồn vi nhựa gây ô nhiễm biển đáng kể. Một phần bụi tiếp tục lơ lửng trong không khí, trong khi phần còn lại rơi xuống ven đường, bị rửa trôi bởi nước mưa xuống cống rãnh hoặc rơi xuống bề mặt nước và biển hoặc bị hợp nhất vào tuyết và di chuyển khi tuyết tan. Lượng bụi lốp xe thải trung bình ở Na Uy, Thụy Điển và Đức trong khoảng 1-1,4 kg/người/năm. (UNEP, 2016).

- *Vạch kẻ đường (road markings)*: Vạch kẻ đường được tạo ra và bảo trì trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng đường bộ. Các loại dấu/vạch khác nhau (sơn, nhựa nhiệt dẻo, băng polyme định hình sẵn và epoxy) được áp dụng, với sự thống trị toàn cầu về sơn (45%) (Grand View Research, Inc, 2016). Mất lớp vi nhựa có thể do thời tiết hoặc do xe bị mài mòn. Đối với bụi lốp xe sẽ bị gió lan truyền hoặc bị mưa cuốn trôi trên đường trước khi đến các vùng nước mặt hoặc đại dương.

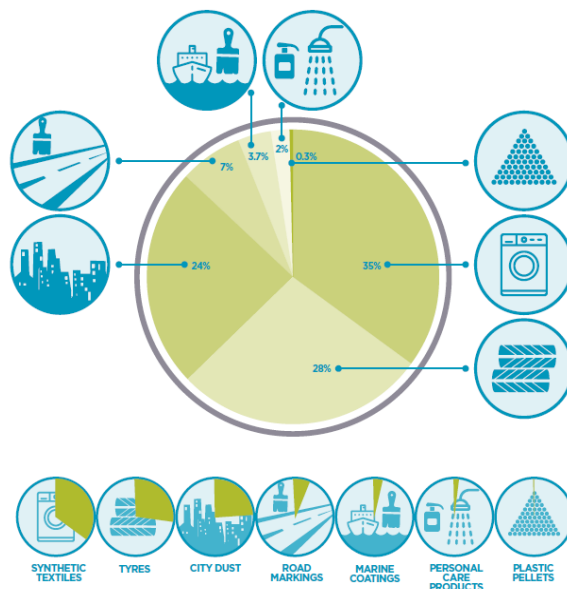
- *Lớp phủ hàng hải (marine coatings)*: Lớp phủ hàng hải được áp dụng cho tất cả các bộ phận của tàu để bảo vệ bao gồm cả thân tàu, thiết bị trên boong, bao gồm lớp phủ rắn, sơn chống ăn mòn hoặc sơn chống rỉ. Một số loại nhựa được sử dụng cho lớp phủ hàng hải bao gồm hầu hết polyurethane và lớp phủ epoxy và cả nhựa vinyl và sơn mài. Vi nhựa sơ cấp được thải ra từ các tàu thuyền thương mại và giải trí trong quá trình đóng mới, bảo trì, sửa chữa hoặc sử dụng. Các hoạt động chính có thể dẫn đến phát sinh vi nhựa là tiền xử lý bề mặt, sơn phủ ứng dụng và làm sạch thiết bị. (Series tài liệu khí thải OECD, 2009).

- *Các sản phẩm chăm sóc cá nhân (Personal Care Products)*: Các hạt nhựa dẻo được sử dụng làm thành phần trong mỹ phẩm và sản phẩm chăm

sóc cá nhân và cho một nhiều mục đích khác nhau như pha chất hấp thụ để cung cấp các thành phần hoạt tính, tẩy da chết. Một số sản phẩm chứa thành phần nhựa nhiều bằng với lượng nhựa bao gói (Leslie, 2015). Thành phần này chiếm tới 10% trọng lượng sản phẩm và vài nghìn hạt vi nhựa trên mỗi gam sản phẩm (Lassen và cộng sự, 2015). Ước lượng khoảng 4.600 - 94.500 vi hạt được giải phóng mỗi lần sử dụng sản phẩm tẩy da chết (UNEP, 2016). Việc sử dụng các sản phẩm chăm sóc cá nhân dẫn đến việc đưa trực tiếp các hạt nhựa vào dòng nước thải từ các gia đình, khách sạn, bệnh viện và các cơ sở thể thao, bao gồm cả các bãi biển.

- *Bụi tại các đô thị (city dust)*: Bụi tại các đô thị phát sinh do sự mài mòn của các sản phẩm (đế giày dép, dụng cụ nấu ăn tổng hợp), sự mài mòn cơ sở hạ tầng (bụi từ các hộ gia đình, bụi thành phố, cỏ nhân tạo, bến cảng và bến du thuyền, lớp sơn bề mặt tòa nhà) cũng như từ việc cố ý đổ các loại chất tẩy rửa.

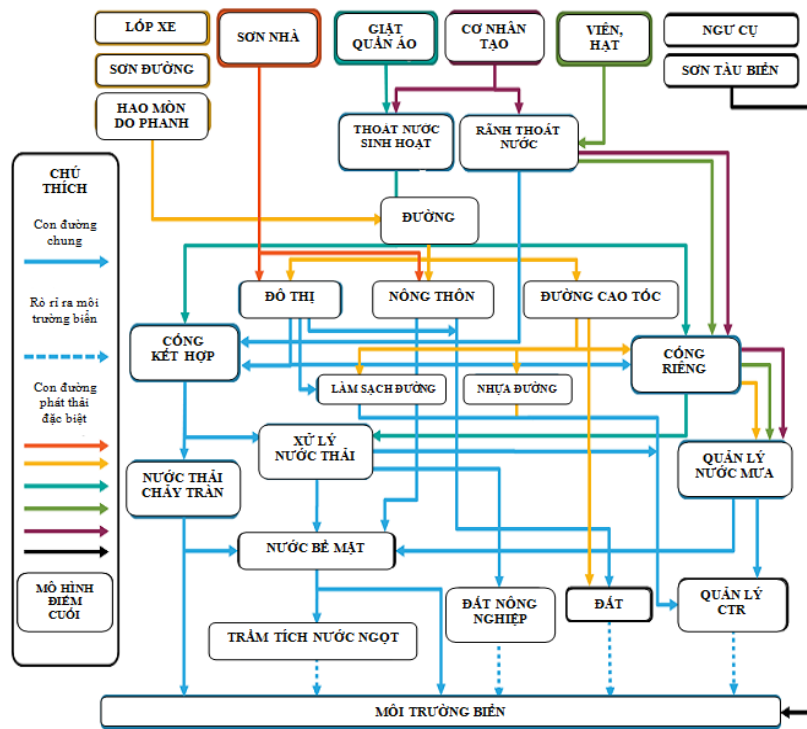
Phần lớn (87%) vi nhựa sơ cấp là phát sinh từ 03 hoạt động: mài mòn lốp xe, giặt quần áo và bụi đô thị (Hình 3).



Hình 3. Thải bỏ vi nhựa sơ cấp vào đại dương
 Nguồn: SAM, 2018⁵

Hình 4 mô tả một số đường đi khác nhau của vi nhựa sơ cấp từ nguồn ra đại dương. Ước tính có khoảng 48% vi nhựa sơ cấp (~1,5 triệu tấn/năm) được thải ra các đại dương, 52% còn lại được giữ lại trong đất hoặc bùn thải (SAM, 2018).

⁵ SAM (2018). Microplastic Pollution: The Policy Context - Background Paper, The Scientific Advice Mechanism Unit of the European Commission, 68 p. web version



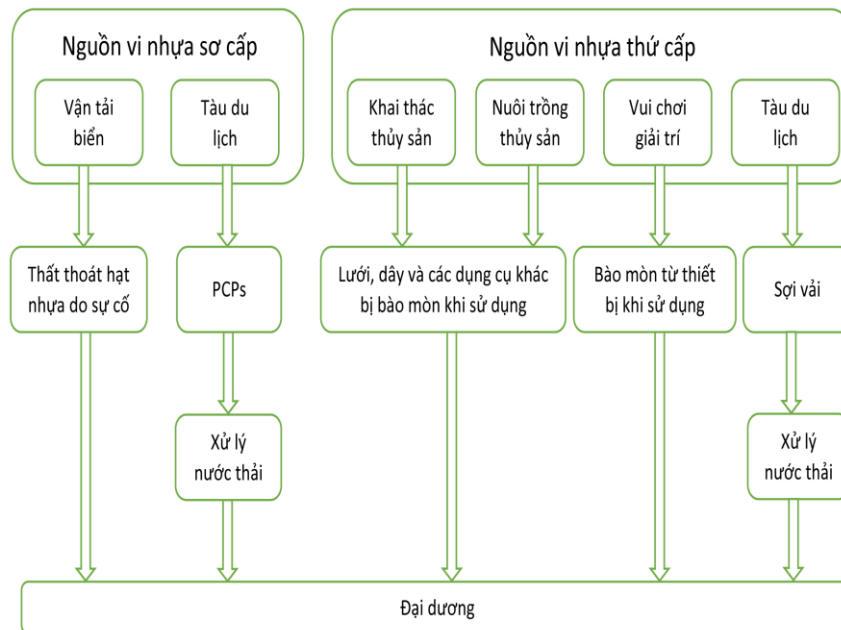
Hình 4. Con đường phát sinh vi nhựa
 Nguồn: SAM, 2018⁶

Theo UNEP (2016), một số hoạt động khác như bảo trì, phá dỡ tàu thủy và xử lý nước thải cũng làm phát sinh vi nhựa vào môi trường:

- *Bảo trì và phá dỡ tàu thủy*: Thân tàu cần được vệ sinh thường xuyên để loại bỏ sinh vật bám và sơn lại. Phương pháp truyền thống là phun khí hoặc nước có lẫn cát nhưng đôi khi hạt nhựa cũng được sử dụng. Chúng cũng được sử dụng để làm sạch bên trong các khoang chứa. Điều này tạo điều kiện cho hai loại hạt vi nhựa được giải phóng ra môi trường: hạt vi nhựa sơ cấp dùng làm bột bào mòn và vẩy sơn tàu thủy (hạt vi nhựa thứ cấp) thường có chứa gốc polymer. Khoảng 70% tàu thương mại bị phá dỡ ở Nam Á (Ấn Độ, Bangladesh và Pakistan) thường ở ngay bờ biển. Trong quá trình phá dỡ, nhựa và mảnh nhựa (như vẩy sơn) sẽ dễ dàng lọt xuống biển.

- *Xử lý nước thải*: Nhiều bằng chứng cho thấy các cơ sở xử lý nước thải thông thường không thể giữ lại hoặc xử lý vi nhựa, dẫn đến việc vi nhựa bị xả ra môi trường.

⁶ SAM (2018). Microplastic Pollution: The Policy Context - Background Paper, The Scientific Advice Mechanism Unit of the European Commission, 68 p. web version



Hình 5. Các nguồn trên biển phát sinh vi nhựa sơ cấp và thứ cấp
 Nguồn: UNEP, 2016⁷

Bên cạnh đó là các nguồn trên biển phát sinh vi nhựa. Các hoạt động chủ yếu trên biển làm phát sinh vi nhựa là hàng hải, du lịch và khai thác hải sản (Hình 5). Nguồn chính của vi nhựa sơ cấp trên biển là sự xuất hiện của hạt keo nhựa do sự thất thoát vô tình của hàng hóa. Một nguồn khác ít hơn là do sử dụng các sản phẩm chăm sóc cá nhân và mỹ phẩm của các hành khách trên tàu du lịch. Sự bào mòn, hỏng hóc của các dụng cụ khai thác thủy sản và các thiết bị khác cũng dẫn đến sự phát sinh nhiều vi nhựa thứ cấp. (Dương Thị Phương Anh, 2016)⁸.

1.1.2. Thực trạng phát sinh và ô nhiễm vi nhựa

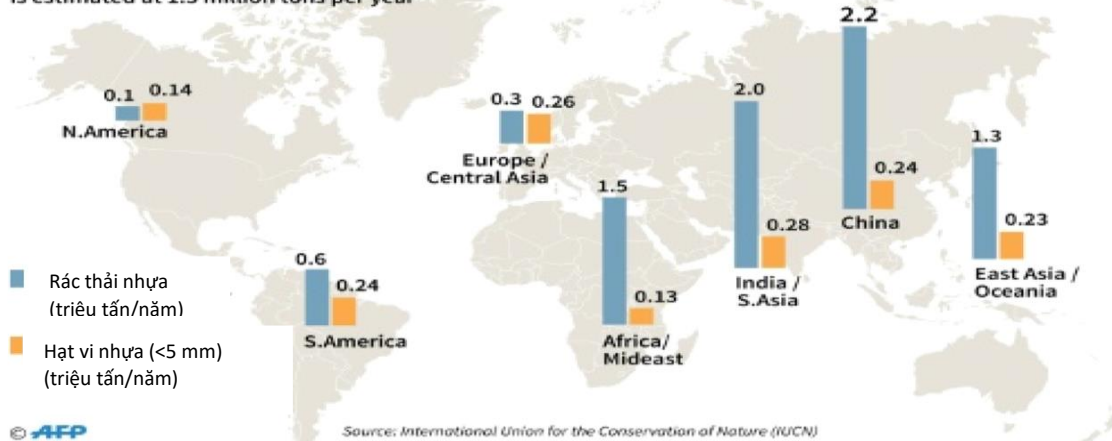
Theo Pico (2019), sự ô nhiễm của vi nhựa ở các đại dương, vùng biển thay đổi theo khu vực địa lý trên toàn cầu, cao nhất là ở Ấn Độ dương-Nam Á, sau đó ở Châu Âu và các khu vực khác (Hình 6).

⁷ UNEP (2016). Marine plastic debris and microplastic - Global lessons and research to inspire action and guide policy change

⁸ Dương Thị Phương Anh (2016). Nghiên cứu cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát chất thải nhựa trên biển

Plastic pollution released into the world's oceans

The global release of primary microplastics into oceans is estimated at 1.5 million tons per year



Hình 6. Thực trạng thải loại vi nhựa toàn cầu vào đại dương

Nguồn: Pico, 2019

Sự phong phú và phân bố của vi nhựa chủ yếu được xác định bởi các yếu tố môi trường (Imhof và cộng sự, 2017; Kim và cộng sự, 2015; Veerasingam và cộng sự, 2016) và con người (Sarafraz và cộng sự, 2016). Các yếu tố môi trường tác động đến sự phân bố vi nhựa bao gồm: dòng nước (Kim và cộng sự, 2015), thủy triều, lốc xoáy, hướng gió (Browne và cộng sự, 2010a; Kukulka và cộng sự, 2012; Liubartseva và cộng sự, 2016; Sadri và Thompson, 2014; Thiel và cộng sự, 2013), và thủy động lực dòng sông (Besseling và cộng sự, 2017). Các hoạt động của con người dẫn đến tích tụ các mảnh vụn nhựa trong môi trường.

Theo Tổ chức Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP), năm 2012, các nước thuộc Liên minh châu Âu EU đã sử dụng hơn 4.300 tấn hạt vi nhựa; một năm sau đó, con số đã lên hơn 299 triệu tấn⁹.

Tại châu Á, vi nhựa được tìm thấy trong nước biển Nhật Bản (Isobe, 2016) và ở Hồng Kông (Cheung và Fok, 2016). Một con số đáng kinh ngạc - 342,2 tỷ hạt vi nhựa được ghi nhận tại Hồng Kông (Cheung và Fok, 2016). Mật độ vi nhựa ở sông Nakdong, Hàn Quốc tăng từ 260 lên 1410 hạt/m³ (mùa khô mùa) đến 210 đến 15.560 hạt/m³ (mùa mưa) (Kang et al., 2015). Wang và cộng sự. (2017a) đã báo cáo sự phong phú của vi nhựa trong sông Bắc Kinh. Nồng độ vi nhựa dao động từ 178 ± 69 đến 544 ± 107 hạt/kg trầm tích, thấp hơn đáng kể so với ở một số khu vực cửa sông, cụ thể các sông Rhine và Main ở Đức với 228-3763 và 786-1368 hạt/kg, tương ứng (Klein và cộng sự, 2015).

Tại Nam Phi, khoảng 340,7-4757 hạt/m² được tìm thấy trong trầm tích bãi biển (Nel và Froneman, 2015). Còn trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Sutton và cộng sự (2016) trên mặt nước của Vịnh San Francisco, 15.000 - 2.000.000 hạt/km² vi nhựa đã được báo cáo¹⁰.

⁹ <https://kinhthemoitruong.vn/o-nhiem-hat-vi-nhua-tham-hoa-moi-truong-va-suc-khoe-con-nguoi-9044.html>

¹⁰ Hamid F.S., 2018. Worldwide distribution and abundance of microplastic: How dire is the situation? Waste Management & Research 2018, Vol. 36(10) 873–897

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu của các tác giả đã xác định sự phân bố và hàm lượng vi nhựa trong các mẫu trầm tích và môi trường nước. Trên sông Sài Gòn, mật độ vi nhựa dạng sợi tại mỗi điểm được dao động từ 172.000 MPs/m³ đến 519.000 MPs/m³ và mật độ vi nhựa dạng mảnh tại mỗi điểm được dao động từ 10 MPs/m³ đến 223 MPs/m³), (Lisa Lahens và cộng sự, 2018).

Vi nhựa cũng được tìm thấy ở cả ba vùng biển Tiền Giang, Cần Giờ và Bà Rịa - Vũng Tàu với mật độ dao động từ 0.04 đến 0.82 mẫu/m³ nước biển, thấp nhất ở vùng Cần Giờ và cao nhất ở vùng Tiền Giang. Đặc điểm chung của vi nhựa tại ba vùng biển này là dạng mảnh và sợi, kích thước tập trung trong khoảng 0.25-0.5mm và 1-2.8mm, với màu sắc khá đa dạng (Nguyễn Thảo Nguyên, 2019).

Tại trầm tích bãi triều huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa, hàm lượng hạt vi nhựa trong trầm tích dao động từ 0.002 - 0.0798 g/kg với giá trị trung bình 0.0229 ± 0.0089 g/kg, tương ứng với 2532-6875 mảnh vi nhựa/kg trầm tích (Trương Hữu Đức, 2019).

Ở Cửa sông Ba Lạt (cửa sông Hồng), miền Bắc Việt Nam, phân bố của vi nhựa thay đổi khá lớn, với mật độ từ 70 đến 2.830 vi nhựa trên một kg trầm tích bề mặt khô. Vi nhựa có kích thước 300 - 5.000 μ m chiếm hơn 88% tổng số lượng hạt. Sợi là hình dạng chủ đạo trong tất cả các mẫu, tiếp theo là dạng màng và hạt. Các vi nhựa phát hiện được chủ yếu có màu trong suốt, đỏ và xanh lam. Polyethylene (PE), polyamide (PA) và polypropylene (PP) là ba loại nhựa chính được tìm thấy trong trầm tích bề mặt vùng cửa sông Ba Lạt (Hà Thị Hiền, Nguyễn Thị Kim Cúc, 2020).

Đến nay, chưa có đánh giá tổng thể về nguồn phát sinh (từ các sản phẩm tẩy rửa, mỹ phẩm, hoạt động giặt là, dệt may, giao thông...) và thực trạng vi nhựa trong môi trường (đất, nước, không khí) tại Việt Nam.

1.1.3. Tác động của ô nhiễm vi nhựa

Hạt vi nhựa là loại rác thải gây ô nhiễm môi trường sống, đặc biệt là đối với các đại dương, gây nguy hại cho các loài động vật dưới nước và gây ra nhiều tác hại đối với sức khỏe con người. Các hạt nhựa nhỏ này lọt qua hệ thống xử lý nước thải ra sông hồ, ao và đại dương, từ đó nó gây ảnh hưởng lớn đến môi trường cũng như ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn.

Khi hạt vi nhựa hòa vào nguồn nước, chúng sẽ hấp thụ chất độc trong nước và trở nên rất độc; vì đặc tính không tan và khó phân hủy nên có hàng nghìn phân tử hạt vi nhựa bị tích lại trong cơ thể thực vật, động vật theo chuỗi thức ăn. Việc sử dụng các sinh vật biển và sản phẩm từ biển có chứa hạt vi nhựa (thậm chí cả trong muối ăn) làm thức ăn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người. Theo kết quả nghiên cứu do các nhà khoa học ở Hàn Quốc và tổ chức Greenpeace Châu Á thực hiện, có đến 90% sản phẩm muối ăn được lấy mẫu từ nhiều nơi trên thế giới bị nhiễm hạt vi nhựa (Lê Hùng, Lê Huy Bá, 2019)¹¹, ngoài ra, 83% mẫu nước xét nghiệm trên thế giới có chứa các hạt vi nhựa. Cứ mỗi một hạt vi nhựa vỡ sẽ sản sinh ra rất nhiều chất độc có thể gây nguy hiểm đến sức khỏe con người như gây mất cân bằng hoóc-môn, mắc

¹¹ Lê Hùng, Lê Huy Bá, 2019, Vi hạt nhựa và những hệ lụy trong cuộc sống hiện đại. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam

các căn bệnh về thần kinh, các bệnh hô hấp, ảnh hưởng đến cấu trúc não bộ, gây tăng động, suy yếu và biến đổi hệ miễn dịch cùng hàng loạt những nguy cơ khác (Nguyễn Huy Nga, 2018)¹².

a) Tác động lên các loài sinh vật

Loại mảnh nhựa sinh vật nuốt phải phụ thuộc vào đặc điểm và hành vi của sinh vật cũng như phạm vi của loại hạt nhựa sinh vật đó tiếp xúc. Vi nhựa phổ biến trong ruột chim biển chết như hải âu phương Bắc (*Fulmarus glacialis*) và có bằng chứng cho thấy nhựa có thể được chuyển từ con mồi sang loài ăn mồi như chim cướp biển lớn (*Stercorarius skua*). (UNEP, 2016).¹³

Vi nhựa cũng được tìm thấy trong nhiều loài thương phẩm như vẹm, trai, sò, điệp. Nhiều loài hai mảnh và nhuyễn thể ăn bằng cách lọc nước, sống ở vùng nước nông gần bờ và dễ tiếp xúc với nồng độ vi nhựa cao hơn các loài không sống bám và các loài di động.

Vi nhựa trong động vật có vỏ (shellfish) có kích thước từ 5 μm - 5 mm và có thể là các mảnh vụn, hạt hoặc sợi. Ví dụ, 8 trong 9 loài động vật có vỏ được lấy mẫu ở chợ tại châu Á, sợi chiếm tới hơn 52% số vật thể bên trong ở một loài, ngoại trừ loài *A. plicata* trong đó hạt nhựa chiếm tỉ lệ lớn nhất, 60%. Một nghiên cứu ở châu Âu về loài *M. edulis* cũng cho thấy sợi tổng hợp là loại vi nhựa phổ biến nhất với kích thước trong khoảng 200 μm đến 1.500 μm . Vi nhựa cũng đã được tìm thấy trong nhiều loài động vật có vỏ thương phẩm, đa số chỉ có dưới một mảnh nhưng một số loài có thể lên đến 75 mảnh trong một cá thể đối với tùy vào địa điểm.

Tác động đặc biệt của hạt vi nhựa đang ngày được quan tâm nhiều hơn và vẫn còn chưa được hiểu rõ vì rất khó để định lượng vi nhựa trong mô động vật. Nghiên cứu trên vẹm (mussel) cho thấy hạt vi nhựa di chuyển từ đường tiêu hóa vào hệ thống tuần hoàn trong vòng 3 ngày và lưu lại tới hơn 48 ngày. Nghiên cứu cũng tìm thấy nhiều hạt vi nhựa kích thước nhỏ (3,0 μm) trong dịch tuần hoàn hơn là hạt lớn (9,6 μm), có nghĩa là hạt càng nhỏ càng có nhiều nguy cơ tích tụ trong mô của sinh vật.

Với hệ thủy sinh, vi nhựa cũng được tìm thấy trong nhiều loài động vật khác nhau như san hô, giun nhiều tơ, động vật phù du, luân trùng, vi giáp xác, nhuyễn thể, cá, hải sâm. Sự tiêu thụ vi nhựa có thể gây nên nhiều ảnh hưởng như việc bám dính của polymer (nhựa) vào bề mặt cơ quan nên làm giảm sự di chuyển, gây tắc nghẽn đường tiêu hóa; hoặc gây ra triệu chứng viêm, stress và suy giảm sự phát triển (Auta và cộng sự, 2017). Mặt khác, nhựa có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng lên chất lượng yếu tố hóa lý của môi trường như thay đổi cường độ ánh sáng trong thủy vực và đặc điểm của trầm lắng (EerkesMedrano và cộng sự, 2015). Vi nhựa có thể hấp phụ lên tảo lục (*Scenedesmus*, *Chlorella*) làm giảm sự quang hợp và tăng chất oxy hóa thông qua việc giảm cường độ ánh sáng hoặc cản trở chuyển hóa CO₂ và dinh dưỡng (Anderson và cộng sự, 2016). Vi nhựa ảnh hưởng tiêu cực lên sức sống, sự

¹² Nguyễn Huy Nga, 2018. <https://suckhoedoisong.vn/90-muoi-an-tren-the-gioi-nhiem-hat-vi-nhua-nguy-hai-gi-cho-suc-khoe-n150155.html>

¹³ UNEP (2016). Marine plastic debris and microplastic - Global lessons and research to inspire action and guide policy change

phát triển, sinh sản kích thước con non và gây nên dị dạng của vi giáp xác *Daphnia magna* (Anderson và cộng sự, 2016). Ảnh hưởng tiêu cực của vi nhựa lên sự phát triển, sự lọc thức ăn và đẻ trứng của động vật phù du nước mặn đã từng được ghi nhận (Anderson và cộng sự, 2016; Auta và cộng sự, 2017). Vi nhựa có gây hiện tượng tự hoại một số tế bào chuyên biệt trong cầu gai và làm giảm dự trữ lipid, tăng phản ứng viêm và stress oxy hóa trong giun. Loài cá vược ăn và tích lũy vi nhựa dẫn đến suy giảm sự phát triển, hạn chế sinh sản và thay đổi hành vi lẫn khứu giác, nên sẽ tăng rủi ro tổn thương trước kẻ thù của chúng. (Lê Thị Phương Dung và cộng sự, 2019)¹⁴.

b) Tác động đến sức khỏe con người

Các hạt vi nhựa trong môi trường nước đã được hấp thu bởi cơ thể các loài sinh vật khác nhau, từ sinh vật phù du, cá, chim... Đến lượt con người sẽ ăn cá và đưa hạt vi nhựa vào người. Theo một nghiên cứu tại Bỉ năm 2014, nếu ăn thường xuyên những các đồ hải sản như nghêu, sò trong mỗi bữa cơm, thì số lượng hạt vi nhựa vào người có thể đến khoảng 11.000 hạt một năm. Nếu ăn nghêu, hào - thì mỗi con chứa tối thiểu 8 hạt vi nhựa trong phần thịt, thậm chí có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Mỗi năm mỗi người hít vào 13.731-68.415 hạt vi nhựa từ các đồ đạc trong gia đình (Catarino và cộng sự, 2018)¹⁵.

Mặc dù có bằng chứng rõ ràng con người tiếp xúc với vi nhựa thông qua thực phẩm và sự có mặt của vi nhựa trong hải sản có thể đe dọa an toàn thực phẩm (Bảng 1), nhưng hiểu biết về phản ứng và độ độc hại của vi nhựa trong cơ thể người vẫn là một khoảng trống lớn. Hạt vi nhựa cũng có thể mang theo vi sinh vật gây bệnh (vi khuẩn, virút) có khả năng gây hại cho hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản và sức khỏe con người (UNEP, 2016)¹⁶.

Mặt khác, các hạt nhựa trong môi nước có thể đi kèm theo kim loại như Cd, Cu, Ni, Pb, Zn, Co (Anderson và cộng sự, 2016) làm gia tăng nồng độ kim loại trong phơi nhiễm với động vật ăn phải hạt vi nhựa. Những mảnh vụn nhựa có thể làm tăng nồng độ chất nguy hại lên hàng triệu lần so với môi trường xung quanh. Chất ô nhiễm hữu cơ bám vào bề mặt vi nhựa có thể gây nên những ảnh hưởng xấu đối với sinh vật tiêu thụ và chuyển lên sinh vật săn mồi cao hơn trong chuỗi thức ăn, bao gồm con người, tuy nhiên những hiểu biết về điều này còn rất hạn chế (Anderson và cộng sự, 2016). Vì vậy, vi nhựa có thể gây những bệnh xấu như ung thư, tổn thương hoạt động sinh sản, suy giảm miễn dịch và gây dị dạng cho động vật và con người (Auta và cộng sự, 2017)¹⁷.

¹⁴ Lê Thị Phương Dung và cộng sự, 2019, Vi nhựa: những vấn đề về môi trường, sinh thái và sức khỏe con người. Kỷ yếu hội nghị Nghiên cứu cơ bản trong “Khoa học trái đất và môi trường”

¹⁵ Catarino, Ana I., Macchia, Valeria, Sanderson, William G., Thompson, Richard C., Henry, Theodore. B. “Low levels of microplastics (MP) in wild mussels indicate that MP ingestion by humans is minimal compared to exposure via household fibres fallout during a meal.” *Environmental Pollution*, vol. 237, pp. 675-684, 2018

¹⁶ UNEP (2016). *Marine plastic debris and microplastics - Global lessons and research to inspire action and guide policy change*

¹⁷ Lê Thị Phương Dung và cộng sự, 2019, Vi nhựa: những vấn đề về môi trường, sinh thái và sức khỏe con người. Kỷ yếu hội nghị Nghiên cứu cơ bản trong “Khoa học trái đất và môi trường”

Bảng 1. Một số ví dụ về nồng độ vi nhựa trong thực phẩm¹⁸

Loài	Số lượng nhựa trên 1 kg (khối lượng ướt) hoặc 1 lít sản phẩm
Vẹm xanh (Biển Bắc)	260-13.200
Tôm nâu (Biển Bắc)	680
Mật ong (nhiều nhãn hiệu)	0,09-0,29
Bia (Đức)	2-79 sợi 12-109 mảnh 2-66 hạt
Muối ăn (Trung Quốc):	
Muối biển	550-681
Muối hồ	43-364
Muối mỏ/muối giếng	7-204

Nguồn: UNEP, 2016

Trên bề mặt túi ni lông, cốc nhựa, thìa nhựa, hộp nhựa đựng thức ăn dùng một lần, luôn tồn tại các hạt vi nhựa. Vì thế khi sử dụng thức ăn để trong túi ni lông, cốc nhựa, thìa nhựa, hộp đựng thức ăn một lần, con người cũng đang đưa một lượng hạt vi nhựa vào cơ thể mình. Trong khi đó, hạt vi nhựa cũng cần 400 đến hơn 1000 năm mới phân hủy. Khi đi vào cơ thể người, chúng có thể gây ra những tác động nguy hại đối với sức khỏe. Các nhà khoa học đã có bằng chứng rõ ràng về tác động gây ung thư và vô sinh của các phụ gia sản xuất nhựa (chất dẻo hóa, chất làm tăng độ cứng, độ bền hoặc chống cháy) lên cơ thể người và các loài sinh vật kèm theo rối loạn chức năng sinh sản, rối loạn hoóc môn, biến đổi gen ở trẻ nhỏ, ung thư với người tiếp xúc thường xuyên và các bệnh nan y khác (WWF, 2019)¹⁹.

c) Tác động đến kinh tế, xã hội

Đối với nghề khai thác thủy sản, nhựa có thể gây ô nhiễm hoặc gây bệnh cho các loài cá, giảm giá trị thương phẩm và tiêu tốn thêm thời gian để làm sạch, sửa chữa lưới và tàu thuyền. Nếu người tiêu dùng nhận thức rằng hải sản chứa vi nhựa có khả năng gây ra những rủi ro sẽ dẫn đến thay đổi về hành vi (ví dụ như giảm tiêu dùng hải sản). Rõ ràng điều này gây thiệt hại về thu nhập cho ngành công nghiệp hải sản, còn người tiêu dùng thì mất đi một nguồn đạm an toàn mà bổ dưỡng (UNEP, 2016)²⁰.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu về ô nhiễm vi nhựa tại Việt Nam

*Nghiên cứu của Dương Thị Phương Anh (2016) “*Nghiên cứu cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát chất thải nhựa trên biển*”, đã làm rõ cơ sở lý luận về chất thải nhựa, định lượng (bao gồm cả về số lượng và khối lượng) chất thải nhựa có trên biển, lượng nhựa đi vào biển hàng năm thông qua các khảo sát thực tế cùng với việc phân tích mô hình DPSIR để thấy được nguồn

¹⁸ UNEP (2016). Marine plastic debris and microplastics - Global lessons and research to inspire action and guide policy change

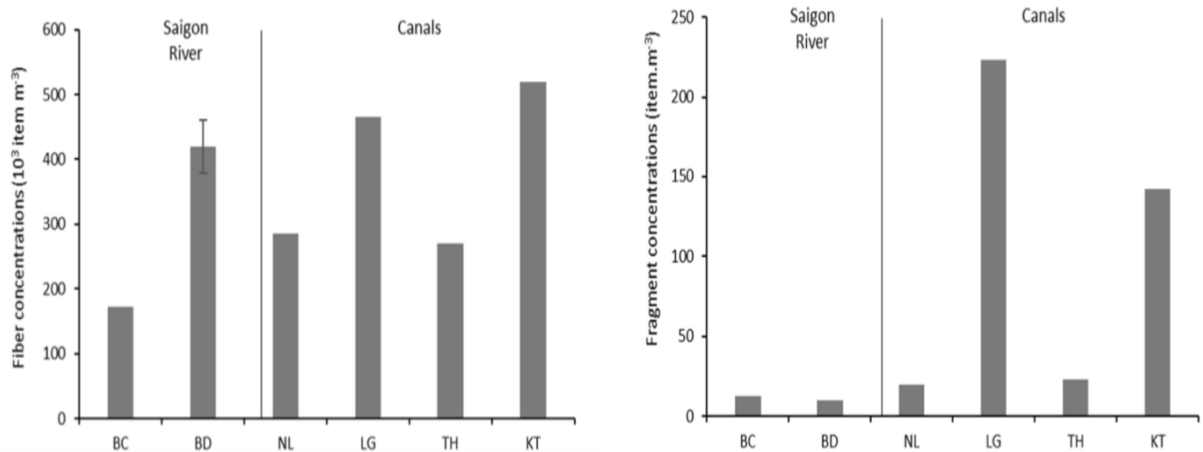
¹⁹ WWF, 2019. Giáo dục về rác thải nhựa: hướng dẫn thực hiện hoạt động cho học sinh

²⁰ UNEP (2016). Marine plastic debris and microplastics - Global lessons and research to inspire action and guide policy change

gốc, hiện trạng, các tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội và môi trường của chất thải nhựa biển trên thế giới. Đề tài đã đề xuất một số định hướng chung về kiểm soát chất thải nhựa biển phù hợp tình hình Việt Nam: (i) Hoàn thiện chính sách pháp luật, tổ chức bộ máy về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; (ii) Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý chất thải nhựa biển; (iii) Tăng cường nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ phục vụ quản lý, kiểm soát hiệu quả chất thải nhựa biển; (iv) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về quản lý, kiểm soát chất thải nhựa biển; (v) Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về chất thải nhựa biển.

Bên cạnh đó, đề tài cũng đề cập đến việc phân loại vi nhựa sơ cấp, vi nhựa thứ cấp và nguồn gốc phát sinh vi nhựa từ các ngành nghề trên đất liền như: mỹ phẩm và sản phẩm chăm sóc cá nhân, dệt may, giao thông trên đất liền, bảo trì và phá dỡ tàu thủy, xử lý nước thải; từ các ngành nghề trên biển như vận tải biển, tàu du lịch, khai thác thủy sản, nuôi trồng và khai thác thủy sản... Đề tài đề xuất cần có những nghiên cứu cụ thể hơn về chất thải vi nhựa ở Việt Nam.

* Nghiên cứu của Lisa Lahens và cộng sự năm 2018 được thực hiện trên Sông Sài Gòn, Việt Nam, theo đó mẫu phân tích được lấy ở 6 vị trí (2 vị trí trên Sông Sài Gòn: Bến Củi, Bạch Đằng và 4 vị trí trên kênh Nhiêu Lộc -Thị Nghè; Lò Gốm; Tàu Hủ; Kênh Đồi -Kênh Tẻ). Sau khi phân loại thực quan bằng kính hiển vi tại hai vị trí được lấy trên Sông thì mật độ vi nhựa ít hơn bốn vị trí được lấy trên các kênh (mật độ vi nhựa dạng sợi tại mỗi điểm được dao động từ 172.000 MPs/m³ đến 519.000 MPs/m³ và mật độ vi nhựa dạng mảnh tại mỗi điểm được dao động từ 10 MPs/m³ đến 223 MPs/m³) (Hình 6).



Hình 7. Mật độ vi nhựa dạng sợi và dạng mảnh tại các vị trí trên sông Sài Gòn và các kênh

Nguồn: Lisa Lahens, 2018

* Nghiên cứu của nhóm tác giả Hồ Trương Nam Hải (2019) “Nghiên cứu khả năng loại bỏ vi nhựa trong nước thải công nghiệp bằng phương pháp keo tụ - tạo bông”: theo đó vi nhựa đi vào môi trường tự nhiên thông qua nhiều nguồn khác nhau như nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp,... Phương

pháp keo tụ tạo bông - một trong các phương pháp đơn giản và hiệu quả, được áp dụng phổ biến tại các nhà máy xử lý nước thải công nghiệp - được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm xác định hiệu quả loại bỏ vi nhựa trong nước thải. Các thí nghiệm keo tụ tạo bông bằng phèn sắt được thực hiện ở các điều kiện khác nhau sử dụng nguồn nước thải tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, thể tích nước thải ở mỗi thí nghiệm là 500 mL với nồng độ vi nhựa trong nước thải đầu vào là 78.4 mg/L, vi nhựa gồm 3 dạng chính là dạng hạt (958 hạt), dạng mảnh (131 mảnh) và dạng sợi (125 sợi).

Kết quả cho thấy tại điều kiện tối ưu nồng độ chất keo tụ phèn sắt 600 mg/L, pH khoảng 8.6 - 8.8, thời gian lắng tĩnh 60 phút, tốc độ khuấy nhanh 200rpm, tốc độ khuấy chậm 25rpm, chất trợ lắng CPAM nồng độ 50 mg/L, hiệu quả loại bỏ vi nhựa lên đến 93,11%, nồng độ vi nhựa trong nước thải đầu ra là 7.33 mg/L. Nghiên cứu cũng phân tích vi nhựa sau xử lý theo hình dạng và kích thước. Với điều kiện tối ưu của mô hình, vi nhựa trong nước sau xử lý chủ yếu là dạng mảnh (23 mảnh), sợi (19 sợi), kích thước vi nhựa phần lớn khoảng 0.5 tới 1 mm. Kết quả cho thấy phương pháp keo tụ - tạo bông có hiệu quả cao để loại bỏ vi nhựa trong nước thải công nghiệp.

* Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thảo Nguyên (2019) về “*Đặc trưng ô nhiễm vi nhựa trong nước mặt tại 3 vùng biển Tiền Giang, Cần Giờ và Bà Rịa - Vũng Tàu*”: Theo hướng dẫn của NOAA, các mẫu vi nhựa được thu thập ở 51 vị trí bằng lưới Hydro Bios với mắt lưới 300 μ m, từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2019. Sau khi xử lý với dung dịch Fe(II) và H₂O₂ để loại bỏ chất hữu cơ, kết quả về số lượng, kích cỡ, hình dạng và màu sắc của các mẫu vi nhựa được xác định bằng kính hiển vi điện tử. Vi nhựa được tìm thấy ở cả ba vùng biển với mật độ dao động từ 0.04 đến 0.82 mẫu/m³ nước biển, thấp nhất ở vùng Cần Giờ và cao nhất ở vùng Tiền Giang. Đặc điểm chung của vi nhựa tại ba vùng biển này là dạng mảnh và sợi, kích thước tập trung trong khoảng 0.25-0.5mm và 1-2.8mm, với màu sắc khá đa dạng. Đây là một trong những kết quả đầu tiên về sự tồn tại của vi nhựa trong nước mặt tại vùng biển khảo sát, và sẽ là tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về vi nhựa trên biển ở Việt Nam.

* Nghiên cứu của nhóm tác giả Trần Lý Tường (2019) về “*Xu hướng nghiên cứu về ô nhiễm vi nhựa trong biển và các vấn đề tồn tại*” đã đánh giá ngắn gọn sự phát triển của nghiên cứu vi nhựa trong nước biển cũng như vai trò và tầm quan trọng của các sự kiện liên quan, sau đó, thảo luận về tình trạng nghiên cứu ô nhiễm vi nhựa trong nước biển và các nỗ lực giảm thiểu vi nhựa biển ở Việt Nam và trên thế giới, nêu rõ những hạn chế hiện tại trong nghiên cứu và ứng phó với ô nhiễm vi nhựa trong nước biển.

* Nghiên cứu của Mai Hương (2019) về “*Nhựa siêu vi trong môi trường: ảnh hưởng độc hại của chúng tới sinh vật thủy sinh*”. Nghiên cứu đã tiến hành: phân loại các mảnh vi nhựa trôi nổi trên sông Sài Gòn và kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè; làm rõ về cấu tạo và tính chất hóa học của vi nhựa, cơ chế tác động và xâm nhập vào cơ thể sinh vật thủy sinh của các hạt vi nhựa; đánh giá các ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, sinh sản và phát triển, sự thay đổi môi trường sống, thời gian sống của sinh vật thủy sinh do vi nhựa xâm nhập vào cơ thể và môi trường xung quanh.

* Nghiên cứu của tác giả Trương Hữu Đức (2019) về “*Nghiên cứu xác định thành phần hạt vi nhựa trong môi trường trầm tích bãi triều huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*”. Nghiên cứu đã tiến hành đánh giá thực trạng ô nhiễm chất thải nhựa ở Việt Nam, đặc biệt đối với môi trường biển, đồng thời xác định được thành phần vi nhựa trong môi trường trầm tích tại bãi triều huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa, kết quả nghiên cứu cho thấy: khối lượng hạt vi nhựa có sự phân bố không đồng đều và cao hơn các nước có chất lượng môi trường tốt như Singapore, cụ thể cao gấp 20-50 lần so với Singapore và ở mức trung bình cao so với Trung Quốc; nguồn gốc chủ yếu từ hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, rác thải sinh hoạt ven biển; hàm lượng hạt vi nhựa trong trầm tích dao động từ 0.002 - 0.0798 g/kg với giá trị trung bình 0.0229 ± 0.0089 g/kg, tương ứng với 2532-6875 mảnh vi nhựa/kg trầm tích; thành phần hạt vi nhựa bao gồm Microfragments (50.85%), Microfoams 8.21%), Microfilbers (38.8%) và Microfilms (2.14%). Từ đó nghiên cứu đã đề xuất tiếp tục nghiên cứu nhằm giá tác động của hạt vi nhựa đối với môi trường nước, sinh vật, chuỗi thức ăn và sức khỏe con người và đề xuất biện pháp kiểm soát kịp thời sự ô nhiễm và xâm nhập của vi nhựa vào môi trường, hệ sinh thái.

* Nghiên cứu của Lưu Việt Dũng và cộng sự (2020) về *phương pháp xác định hạt vi nhựa trong môi trường trầm tích bãi triều ven biển, áp dụng thử nghiệm tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*. Kết quả cho thấy khối lượng của các hạt vi nhựa dao động từ $6,41 \pm 1,27$ mg/kg đến $53,05 \pm 5,27$ mg/kg với giá trị trung bình là $22,95 \pm 8,9$ mg/kg. Kết quả phân loại thành phần số lượng vi nhựa dưới kính hiển vi cho thấy trong 1 kg trầm tích có từ 2.921 đến 5.635 mảnh vi nhựa với thành phần chủ yếu là Microfragments (65,09%), Microfoams (8,41%), Microfilbers (24,08%) và Microfilms (2,42%). Nguồn gốc của các hạt này chủ yếu từ hoạt động nhân sinh tại khu vực ven biển như nuôi trồng, khai thác thủy sản và rác thải sinh hoạt.

* Nghiên cứu của Emilie và cộng sự (2020)²¹ *Đánh giá cơ bản nồng độ vi nhựa trong môi trường biển và nước ngọt của Việt Nam - một quốc gia đang phát triển tại Đông Nam Á*. Theo đó, một phương pháp thích hợp đã được các nhà nghiên cứu trong nước áp dụng để thực hiện giám sát vi nhựa trong trầm tích và nước mặt của 21 môi trường (sông, hồ, vịnh, bãi biển) của tám tỉnh thành phố. Nồng độ vi nhựa trong nước bề mặt dao động từ 0,35 đến 2522 m³, với nồng độ thấp nhất được ghi nhận trong các vịnh và cao nhất trong các sông. Sợi chiếm ưu thế hơn các mảnh trong hầu hết các môi trường (từ 47% đến 97%). Nồng độ vi nhựa có liên quan đến áp lực của con người đối với môi trường, do vậy trong tương lai gần cần thiết phải xác định các nguồn vi nhựa tại chỗ.

* Nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2020) về *ảnh hưởng độc hại của nhựa siêu vi trong trầm tích đến động vật đáy hồ nội thành Hà Nội*. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng ô nhiễm rác thải nhựa siêu vi trong trầm tích ở thủy vực nội thành Hà Nội (ví dụ: sự đa dạng và sự phân phối của rác thải nhựa siêu vi trong trầm tích); đánh giá rủi ro và các ảnh hưởng bất lợi tiềm năng của ô nhiễm rác thải nhựa siêu vi đối với

²¹ Emilie S., 2020. Baseline assessment of microplastic concentrations in marine and freshwater environments of a developing Southeast Asian country, Viet Nam. Marine Pollution Bulletin

sự tiêu hóa và hệ thống tiêu hóa của các động vật đáy, cũng như khả năng gây biến đổi gen cho các sinh vật đáy này khi phơi nhiễm trong môi trường ô nhiễm rác thải nhựa siêu vi; đánh giá ảnh hưởng của nhựa siêu vi đến sự đa dạng sinh vật đáy của hồ nội thành Hà Nội.

* Nghiên cứu của Trần Thị Ái Mỹ và cộng sự (2020)²² *Khảo sát các điều kiện thích hợp để xác định vi nhựa trong mẫu cá* được thực hiện với mục đích tìm ra: (1) các điều kiện thích hợp để phân hủy mẫu cá bao gồm dung dịch phân hủy mẫu, nhiệt độ và thời gian và (2) dung dịch phù hợp để tách nổi các polymer sau quá trình phân hủy mẫu. Kết quả xác định các hạt vi nhựa trong các mẫu cá khảo sát có nhiều loại MPs khác nhau (hình dáng, màu sắc). Do đó, mở rộng nghiên cứu sâu hơn về vi nhựa trong cá nói riêng và thực phẩm nói chung là rất cần thiết nhằm có cái nhìn bao quát về nhiễm bẩn vi nhựa trong thực phẩm để kịp thời có những giải pháp khuyến cáo thích hợp.

Qua rà soát tổng quan các tài liệu trong nước liên quan đến vi nhựa cho thấy các nghiên cứu bước đầu đã xác định, phân tích nguồn gốc phát sinh và sự tồn tại của vi nhựa trong môi trường, chủ yếu được thực hiện với môi trường nước và trầm tích. Các nghiên cứu cũng tiến hành đánh giá các ảnh hưởng đến môi trường và sinh vật do sự xâm nhập của vi nhựa. Vi nhựa đã xâm nhập và tồn tại trong môi trường do nhiều nguyên nhân có trong thực phẩm, hàng hóa hàng ngày, từ sự phân hủy của các mảnh nhựa lớn và các sản phẩm từ nhựa trong quá trình sử dụng và chúng có ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, con người, hệ sinh thái. Tuy nhiên, mới chỉ có một số ít tài liệu, báo cáo rà soát các văn bản, chính sách kiểm soát ô nhiễm vi nhựa đã được ban hành tại Việt Nam, mặc dù vậy cũng chưa được cập nhật đầy đủ cho đến thời điểm hiện nay.

²² Trần Thị Ái Mỹ, 2020. Khảo sát các điều kiện thích hợp để xác định vi nhựa (MPs) trong mẫu cá, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học tự nhiên, tập 129 số 1c, 85-92,2020

Phần 2. CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ Ô NHIỄM VI NHỰA TẠI VIỆT NAM

2.1. Chính sách pháp luật về quản lý chất thải nhựa

2.1.1. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành một số văn bản định hướng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải nhựa, góp phần kiểm soát nguồn gốc phát sinh vi nhựa. Điển hình là các văn bản dưới đây:

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Nghị quyết đưa ra các nhiệm vụ cụ thể về bảo vệ môi trường trong đó có nhiệm vụ về quản lý chất thải: Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải; Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ bảo vệ môi trường và tái chế chất thải; Thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và các-bon thấp; Thực hiện bù giá 10 năm đầu đối với các dự án tái chế chất thải, sản xuất điện từ chất thải.

Trên cơ sở các nhiệm vụ này, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW tại Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021. Theo đó, mục tiêu đặt ra đến năm 2025 về quản lý chất thải là “90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý” và các nhiệm vụ cụ thể được đặt ra “Tiếp tục tăng cường quản lý chất thải rắn. Hoàn thiện quy định trách nhiệm của nhà sản xuất, phân phối trong thu hồi, tái chế các sản phẩm thải bỏ; phát triển thị trường trao đổi sản phẩm tái chế”.

- Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là “Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương”. Do vậy, chủ trương lớn cần thực hiện là phải “quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển”.

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020 Ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Nghị quyết số 26/NQ-CP đặt ra yêu cầu đến 2025: Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030. Thúc

đẩy hình thành khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế về phòng, chống, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương; xây dựng và đưa vào vận hành Trung tâm quốc tế về rác thải nhựa đại dương tại Việt Nam.

- *Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa*

Chỉ thị đưa ra nhằm tiếp tục tăng cường hiệu quả các hoạt động quản lý, xử lý, tái sử dụng, tái chế nhựa đã qua sử dụng, giảm thiểu phát thải chất thải nhựa ra môi trường. Liên quan đến vi nhựa, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: “Nghiên cứu, xây dựng hàng rào kỹ thuật môi trường đối với các *sản phẩm, hàng hóa chứa hạt vi nhựa, nano nhựa* và túi ni lông để phòng ngừa các tác động xấu đến sức khỏe con người, môi trường sinh thái; nghiên cứu, đề xuất lộ trình *cấm sử dụng hạt vi nhựa* trong sản xuất hóa mỹ phẩm, may mặc, phân bón...”.

+ Bộ Công Thương: “Tổ chức rà soát, công bố các sản phẩm sản xuất trong nước và nhập khẩu có chứa *vi nhựa, nano nhựa* để người tiêu dùng biết”.

- *Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*

Chiến lược đưa ra nhóm nội dung, biện pháp hướng tới mục tiêu nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, tái chế, tái sử dụng; giảm dần sản xuất và sử dụng túi, bao gói khó phân hủy, cụ thể:

+ Nghiên cứu, sản xuất các loại túi, bao gói dễ phân hủy trong tự nhiên thay thế túi, bao gói khó phân hủy.

+ Tăng cường trách nhiệm của các nhà sản xuất, nhập khẩu về thu hồi, xử lý các loại bao bì, máy móc, thiết bị, dụng cụ sau sử dụng, đặc biệt là máy móc, thiết bị điện tử; tuyên truyền, vận động người dân không sử dụng túi, bao gói khó phân hủy.

- *Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020* với ba quan điểm: Hướng tới sản xuất và tiêu dùng bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Thay thế từng bước việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy bằng sử dụng các loại sản phẩm thân thiện với môi trường trong đời sống sinh hoạt cộng đồng; Thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó giải pháp kinh tế là trọng tâm kết hợp với giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức và giải pháp khoa học công nghệ.

Đề án đặt ra mục tiêu giảm dần tiêu thụ túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt và Tăng cường thu gom, tái chế chất thải túi ni lông khó phân hủy. Theo đó, Đề án đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện về cơ chế, chính sách, về tài chính, nhân lực, về khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế.

- *Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững*

Quyết định đưa ra các mục tiêu về quản lý chất thải, trong đó có mục tiêu 14.1 liên quan trực tiếp đến kiểm soát các loại ô nhiễm biển:

+ Mục tiêu 8.4: Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của Việt Nam

+ Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác

+ Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường

+ Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải

+ Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ.

- *Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.*

Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là “Sử dụng 100% túi ni lông thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi ni lông khó phân hủy”; “100% các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật”. Chiến lược đưa ra nhiệm vụ “hạn chế và tiến tới chấm dứt việc nhập khẩu, sản xuất và cung cấp các loại túi ni lông khó phân hủy kể từ năm 2026 tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt. Theo đó, giải pháp thực hiện được đặt ra là “ban hành lộ trình phù hợp giảm thiểu và tiến tới chấm dứt việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy”.

- *Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030.*

Kế hoạch đặt mục tiêu: (i) Đến năm 2025: xây dựng và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phục vụ quản lý rác thải nhựa đại dương; giảm thiểu 50% rác thải nhựa đại dương; 50% ngư cụ đánh bắt cá bị mất hoặc bị vứt bỏ sẽ được thu gom; 80% các khu du lịch, dịch vụ ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni-lông khó phân hủy; 80% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa; (ii) Đến năm 2030: phấn đấu 100% các khu du lịch, dịch vụ ven

biển không sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi ni-lông khó phân hủy; chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; hạn chế cơ bản việc nhập khẩu phế liệu nhựa làm nguyên liệu trong sản xuất công nghiệp tại các khu chế xuất, khu công nghiệp ven biển; giảm thiểu 75% rác thải nhựa đại dương; 100% các khu bảo tồn biển không còn rác thải nhựa.

Kế hoạch đề ra 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó nhóm nhiệm vụ, giải pháp thực hiện liên quan đến vi nhựa được đề cập là:

+ Tăng cường kiểm soát, quản lý việc xả thải vào nguồn nước và có biện pháp xử lý vi nhựa từ nước thải khu đô thị và khu công nghiệp, nhất là tại vùng ven biển, cửa sông, vùng biển ven bờ;

+ Xây dựng và thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học, cơ sở thực tiễn về rác thải nhựa đại dương; đánh giá các nguy cơ, rủi ro ô nhiễm và các tác động của rác thải nhựa, đặc biệt là vi nhựa đối với biển và đại dương, các hệ sinh thái biển, môi trường và sức khỏe con người.

- *Dự thảo Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam:* Trước thực trạng phát sinh chất thải nhựa và thải bỏ túi ni lông khó phân hủy có xu hướng gia tăng qua các năm đã và đang gây áp lực đến môi trường nước ta trong khi công tác quản lý chất thải nhựa và túi ni lông khó phân hủy chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam tại Tờ trình số 97/TTr-BTNMT ngày 25/12/2019 về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam. Dự thảo Đề án được xây dựng với mục tiêu tổng quát: (i) Tăng cường quản lý chất thải nhựa từ Trung ương đến địa phương, góp phần thực hiện thành công chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia về Quản lý rác thải nhựa đại dương; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường quản lý tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa. (ii) Góp phần xây dựng mô hình nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam với định hướng giảm sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa, coi chất thải nhựa là tài nguyên. Dự thảo Đề án đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp cụ thể:

+ Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, xử lý chất thải nhựa và hoàn thiện chính sách, quy định về quản lý chất thải nhựa;

+ Triển khai các hoạt động đào tạo, truyền thông và hợp tác quốc tế về quản lý chất thải nhựa;

+ Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, triển khai mô hình, hoạt động quản lý chất thải nhựa và sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Trong đó, dự thảo Đề án cũng đã đưa ra nhiệm vụ cụ thể về quản lý ô nhiễm vi nhựa đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường: “Nghiên cứu, xây dựng và ban hành quy định, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với *các sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa* và túi ni lông để phòng ngừa các tác động xấu đến sức khỏe con người và môi trường; nghiên cứu, đề xuất lộ trình hạn chế sản xuất,

nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và *sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa*”.

- *Dự thảo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*: được xây dựng với mục tiêu tổng quát là Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, cac-bon thấp, hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

“Tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại” là một trong những nhiệm vụ đặt ra để thực hiện Chiến lược. Đặc biệt, dự thảo Chiến lược cũng đề ra nhiệm vụ kiểm soát vi nhựa, cụ thể: Nghiên cứu, kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước từ các loại dược phẩm, *vi nhựa*, các loại vi khuẩn kháng kháng sinh.

Như vậy, cho đến nay, vấn đề quản lý chất thải nhựa đã được quan tâm, thể hiện trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Vấn đề kiểm soát ô nhiễm vi nhựa sơ cấp bắt đầu được đề cập đến (Chỉ thị 33-CT-TTg, Quyết định số 1746/QĐ-TTg) trong khi hoạt động kiểm soát nguồn gây ô nhiễm vi nhựa thứ cấp được gián tiếp thể hiện qua các chính sách giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa.

2.1.2. Pháp luật liên quan đến quản lý chất thải nhựa nói chung và vi nhựa nói riêng

- *Luật Bảo vệ môi trường 2014, 2020*: Luật BVMT sửa đổi 2020 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; các văn bản hướng dẫn hiện nay đang được xây dựng. Cho đến thời điểm đó, Luật BVMT 2014 vẫn được áp dụng.

Luật Bảo vệ môi trường 2014 đưa ra quy định chung về quản lý chất thải tại Chương IX (yêu cầu về quản lý chất thải; giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải; thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ) mà chưa đề cập cụ thể đối với chất thải nhựa, vi nhựa:

+ Điều 85: Yêu cầu quản lý chất thải; theo đó chất thải phải được quản lý trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và tiêu hủy.

+ Điều 86: Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải

+ Điều 87: Thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ

+ Đối với chất thải nguy hại, hoạt động phân loại, thu gom, lưu giữ trước khi xử lý, vận chuyển và điều kiện của cơ sở xử lý chất thải nguy hại được quy định tại Điều 91, Điều 92 và Điều 93.

+ Đối với chất thải rắn thông thường, hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 97.

+ Luật Bảo vệ môi trường 2014 cũng chỉ ra rằng cần khuyến khích áp dụng các công nghệ tiên tiến để tái chế và tái sử dụng chất thải nhằm tạo ra

nguyên liệu thô và sản xuất năng lượng và việc giảm thiểu lượng chất thải rắn cần chôn lấp sẽ là một phần quan trọng trong chính sách quản lý chất thải của Việt Nam.

Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định điều khoản riêng về chất thải nhựa và vi nhựa, cụ thể là Điều 73 Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương:

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hạn chế sử dụng, giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải là sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo quy định; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

2. Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

3. Các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần và sản phẩm thay thế bao bì nhựa khó phân hủy sinh học được chứng nhận thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định. Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động kinh tế trên biển phải được thu gom để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý và không được xả thải xuống biển.

5. Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa phục vụ hoạt động sản xuất hàng hóa, vật liệu xây dựng, công trình giao thông; khuyến khích nghiên cứu, phát triển hệ thống thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương; có chính sách thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thu gom, xử lý chất thải nhựa trên địa bàn; tuyên truyền, vận động việc hạn chế sử dụng bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm nhựa sử dụng một lần; tuyên truyền về tác hại của việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển, rác thải nhựa đối với hệ sinh thái.

7. Chính phủ quy định lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và *sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa*.

Bên cạnh đó, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định rõ 2 trách nhiệm của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu gồm: Trách nhiệm tái chế (Điều 54) và trách nhiệm xử lý chất thải (Điều 55). Theo đó, nhà sản xuất, nhà nhập khẩu có trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu theo một tỷ lệ tái chế bắt buộc và theo quy cách tái chế bắt buộc. Để thực hiện trách nhiệm của mình, nhà sản xuất, nhập khẩu được lựa chọn một trong 2 hình thức: (i) Tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì và (ii) Đóng góp kinh phí cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để tổ chức tái chế. Về trách nhiệm xử lý, đối với các sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu

gom, xử lý, các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phải có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý; nghiên cứu, phát triển công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến quản lý chất thải sinh hoạt; thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật.

- *Luật Thuế bảo vệ môi trường 2010*

Luật Thuế đã quy định túi ni lông là đối tượng thuộc diện chịu thuế với mức thuế là 30.000-50.000 đồng/kg.

- *Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 về biểu thuế môi trường của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.* Nghị quyết quy định áp dụng mức thuế môi trường đối với bao bì ni lông 40.000 VND/kg. Việc áp dụng mức thuế nhằm hạn chế việc sử dụng bao bì ni lông gây ảnh hưởng đến môi trường. Nghị quyết này đã hết hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

- *Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26 tháng 9 năm 2018 về biểu thuế môi trường của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.* Nghị quyết quy định áp dụng mức thuế môi trường đối với bao bì ni lông 50.000 VND/kg và có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01/01/2019.

- *Nghị định số 69/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 2 của Nghị định số 67/2011/ NĐ-CP ngày 08/08/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường*

Theo đó: Khoản 3, Điều 2 (Đối tượng chịu thuế): Đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế (túi nhựa) quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật thuế bảo vệ môi trường là loại túi, bao bì nhựa mỏng có hình dạng túi (có miệng túi, có đáy túi, có thành túi và có thể đựng sản phẩm trong đó) được làm từ màng nhựa đơn HDPE (high density polyethylene resin), LDPE (Low density polyethylen) hoặc LLDPE (Linear low density polyethylen resin), trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ TNMT.

Bao bì đóng gói sẵn hàng hoá quy định tại Khoản này (kể cả có hình dạng túi và không có hình dạng túi), bao gồm:

- a) Bao bì đóng gói sẵn hàng hóa nhập khẩu;
- b) Bao bì mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất hoặc nhập khẩu để đóng gói sản phẩm do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó sản xuất, gia công ra hoặc mua sản phẩm về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói;
- c) Bao bì mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua trực tiếp của người sản xuất hoặc người nhập khẩu để đóng gói sản phẩm do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó sản xuất, gia công ra hoặc mua sản phẩm về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói.

- *Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.*

Đối với nội dung liên quan đến nhập khẩu nguồn nhựa, Nghị định đã quy định cụ thể việc BVMT trong nhập khẩu phế liệu tại Chương VIII (Điều 55 đến

Điều 63) và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

- Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Theo đó có 151 dòng thuế được sửa đổi thuế nhập khẩu do chuyển đổi danh mục, 17 nhóm mặt hàng có sự thay đổi về mô tả hàng hoá.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, theo đó sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“Điều 57. Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu:

a) Ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu là để tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường có thể phát sinh từ lô hàng phế liệu nhập khẩu;

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện ký quỹ tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch (sau đây gọi tắt là ký quỹ). Việc ký quỹ thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu;

c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật kể từ ngày ký quỹ.

2. Khoản tiền ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định như sau:

- Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu;

- Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.

c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu.”

- Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 về quản lý chất thải và phế liệu

Tại Điều 56 về Điều kiện bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất yêu cầu: “Đối với nhựa phế liệu, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm hạt nhựa tái chế thương phẩm), trừ các trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và cơ sở sản xuất đang hoạt động được phép nhập khẩu nhựa phế liệu để sản xuất ra hạt nhựa tái chế thương phẩm đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

- Quyết định số 45/2017/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 01/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

Theo đó, từ ngày 01/01/2018 áp dụng Biểu thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng nghìn mặt hàng (trong đó có mặt hàng hạt nhựa nguyên sinh LLDPE...), mã hàng tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 45/2017/QĐ- TTg, thay thế cho Phụ lục tương ứng tại Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg ngày 1/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư số 159/2012/TT-BTC ngày 28/9/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường

Theo đó sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 như sau: Túi ni lông thuộc diện chịu thuế (túi nhựa) là loại túi, bao bì nhựa mỏng có hình dạng túi (có miệng túi, có đáy túi, có thành túi và có thể đựng sản phẩm trong đó) được làm từ màng nhựa đơn HDPE (high density polyethylenesin), LDPE (Low density polyethylen) hoặc LLDPE (Linear low density polyethylen resin), trừ bao bì đóng gói sẵn hàng hóa và túi ni lông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ TNMT.

Bao bì đóng gói sẵn hàng hoá (kể cả có hình dạng túi và không có hình dạng túi) tại khoản này được quy định cụ thể như sau: Bao bì đóng gói sẵn hàng hóa bao gồm (i) Bao bì đóng gói sẵn hàng hoá nhập khẩu; (ii) Bao bì mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất hoặc nhập khẩu để đóng gói sản phẩm do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó sản xuất, gia công ra hoặc mua sản phẩm về đóng gói hoặc làm dịch vụ đóng gói.

- Thông tư số 07/2012/TT-BTNMT của Bộ TNMT quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận túi ni lông thân thiện với môi trường

Điều 8 của Thông tư nêu rõ: “Túi nilông thân thiện với môi trường phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

1. Túi ni lông có một trong hai đặc tính kỹ thuật sau:

a) Có độ dày một lớp màng lớn hơn 30 μm (micrômét), kích thước nhỏ nhất lớn hơn 20 cm (xăngtimét) và tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu túi ni lông phải có kế hoạch thu hồi, tái chế;

b) Có khả năng phân hủy sinh học tối thiểu 60% trong thời gian không quá hai (02) năm.

2. Túi ni lông có hàm lượng tối đa cho phép của các kim loại nặng quy định như sau: Asen (As): 12 mg/kg; Cadimi (Cd): 2 mg/kg; Chì (Pb): 70 mg/kg; Đồng (Cu): 50 mg/kg; Kẽm (Zn): 200 mg/kg; Thủy ngân (Hg): 1 mg/kg; Niken (Ni): 30 mg/kg.”

- *Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ*

Quyết định này quy định danh mục các sản phẩm thải bỏ và thời điểm phải thực hiện thu hồi, xử lý trong đó một số thiết bị điện, điện tử; sấm, lốp các loại phải thực hiện thu hồi từ ngày 01/7/2016. Quyết định cũng quy định phương thức thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ; Trách nhiệm, quyền lợi trong việc thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ của nhà sản xuất, người tiêu dùng, cơ sở phân phối, đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải và tổ chức, cá nhân thu gom; Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

- *Thông tư 34/2017/TT-BTNMT ngày 4/10/2017 của Bộ TNMT quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ*

Thông tư quy định về hình thức, số lượng và vị trí điểm thu hồi; yêu cầu kỹ thuật điểm thu hồi; quy trình quản lý điểm thu hồi; việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý sản phẩm thải bỏ; và quản lý dữ liệu về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

Bên cạnh đó, các Bộ, ngành và địa phương cũng đã ban hành các văn bản tăng cường giảm thiểu chất thải nhựa, cụ thể như sau:

- *Bộ Giao thông vận tải ban hành Chỉ thị số 10/CT-BGTVT ngày 7/10/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế và giảm thiểu chất thải nhựa trong hoạt động giao thông vận tải. Trong đó, có quy định nhiệm vụ chung:*

+ Hạn chế tối đa việc sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần (bao gồm túi ni lông khó phân hủy, chai lọ nhựa, ống hút, hộp xốp đựng thực phẩm, cốc và bộ đồ ăn,...); không sử dụng băng rôn, khẩu hiệu, chai, cốc, ống hút, bát, đĩa nhựa, ... dùng một lần tại công sở và trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp và ngày lễ, ngày kỷ niệm và các sự kiện khác; ưu tiên lựa chọn các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường.

+ Tiên phong, gương mẫu thực hiện phân loại rác thải tại nguồn ngay tại công sở, bố trí thùng rác để phân loại rác thải tại các cơ quan, đơn vị; chất thải nhựa và các chất thải khác có thể tái chế không được để lẫn với chất thải hữu cơ; khuyến khích xây dựng và thực hiện các mô hình kiểu mẫu để làm cơ sở nhân rộng cho các cơ quan, đơn vị trong lĩnh vực và địa bàn quản lý.

+ Thực hiện tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị về phân loại, thu gom, giảm thiểu chất thải nhựa; phối hợp các tổ chức, cá nhân có liên quan vận động người

dân hạn chế hoặc không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần để bảo vệ môi trường.

- *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chỉ thị số 7804/CT-BNN-BKHCN ngày 10/11/2020 về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa trong ngành nông nghiệp, cụ thể:*

+ Thực hiện có hiệu quả việc thu gom, phân loại chất thải nhựa ngay tại đơn vị, hạn chế tối đa việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, ưu tiên lựa chọn các sản phẩm thay thế thân thiện với môi trường.

+ Xây dựng các chương trình, hoạt động cụ thể tại đơn vị nhằm phát huy các sáng kiến, mô hình thu gom, phân loại và tái sử dụng chất thải nhựa đáp ứng được quy định bảo vệ môi trường.

+ Lồng ghép hoạt động thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa vào chương trình, kế hoạch công tác năm của đơn vị.

- *Bộ Y tế vừa ban hành Chỉ thị 08/CT-BYT ngày 29/7/2019 về giảm thiểu chất thải nhựa trong ngành Y tế, trong đó yêu cầu các cơ sở y tế:*

+ Tăng cường sử dụng thuốc bằng đường uống; sử dụng các vật dụng sinh hoạt, các dụng cụ, vật tư, thiết bị y tế, bao bì, dụng cụ đóng gói, chứa, đựng thuốc, hóa chất làm từ vật liệu thân thiện với môi trường hoặc có thể tái sử dụng trong quá trình khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc người bệnh, trong hoạt động nghiên cứu, kiểm nghiệm, kiểm định và các hoạt động chuyên môn y tế khác nhằm giảm phát sinh chất thải nhựa.

+ Hạn chế sử dụng túi, chai, cốc, bát, đĩa, ống hút và các vật dụng khác làm từ nhựa dùng một lần hoặc ni lông khó phân hủy cho mục đích ăn, uống của người bệnh, người nhà người bệnh, nhân viên y tế và tại các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn của đơn vị; tiến tới thay thế bằng các vật dụng làm từ vật liệu thân thiện với môi trường hoặc có thể tái sử dụng.

+ Thực hiện phân loại triệt để chất thải nhựa, ni lông khó phân hủy để thu gom, tái chế đúng quy định.

- *Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quyết định số 2395/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2020 ban hành Kế hoạch Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa và Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030.*

Theo đó, các nhiệm vụ liên quan vi nhựa được đưa ra gồm có nhiệm vụ của Tổng cục Môi trường là “Rà soát, đề xuất hoàn thiện hoặc phối hợp xây dựng mới các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật môi trường cho các sản phẩm, hàng hóa và túi ni lông có nguồn gốc từ nhựa tái chế, các sản phẩm, hàng hóa chứa hạt vi nhựa, nano nhựa để phòng ngừa các tác động xấu đến sức khỏe con người, môi trường sinh thái; đề xuất quy định và lộ trình cấm sử dụng hạt vi nhựa trong sản xuất hóa mỹ phẩm, may mặc, phân bón...” (hoàn thành năm 2022) và Vụ Khoa học và Công nghệ định kỳ hàng năm “Hướng dẫn các đơn vị có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các nghiên cứu về thực

trạng, xu hướng phát sinh chất thải nhựa: tác động của chất thải nhựa (*đặc biệt là vi nhựa*) đến tài nguyên, môi trường, các hệ sinh thái và sức khỏe con người; công tác quản lý chất thải nhựa; sáng chế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến trong hoạt động xử lý, tái chế chất thải nhựa, phát triển các sản phẩm, vật liệu thay thế, thúc đẩy nhanh nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam”.

Tại các địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố đã chủ động ban hành Chỉ thị về giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa trên địa bàn quản lý.

Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam đã tham gia ký kết các hiệp ước, công ước quốc tế liên quan đến quản lý chất thải như: Công ước Basel về kiểm soát chất thải xuyên biên giới và việc tiêu huỷ chúng; Công ước Liên Hợp Quốc về Luật biển (United Nations Convention on Law of the Sea - UNCLOS); Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP22) và Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu của Việt Nam.

Nhìn chung, trong các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, vấn đề quản lý chất thải nhựa đã được quy định, đặc biệt là trong Luật BVMT 2020, Luật Thuế BVMT 2010 và các văn bản thi hành. Việc kiểm soát vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa đã được đề cập chung trong Luật BVMT 2020 (Khoản 7 Điều 73) nhưng chưa có các quy định pháp luật cụ thể, hiện nay các văn bản hướng dẫn Luật BVMT 2020 vẫn đang trong quá trình xây dựng.

2.2. Chính sách pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí

2.2.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Nghị quyết yêu cầu thực hiện nhiệm vụ “Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn”. Nhiệm vụ này đã được cụ thể hóa trong Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW được ban hành tại Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ. Theo đó, Chương trình hành động đặt mục tiêu đến năm 2025 “Từng bước kiểm soát xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn” với nhiệm vụ cụ thể “Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí cấp quốc gia và địa phương; đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc môi trường không khí; tăng diện tích cây xanh, công viên trong các đô thị và khu dân cư”.

- Quyết định 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Chiến lược với nhiều nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm đạt được mục tiêu về cải thiện chất lượng môi trường không khí trong các khu đô thị, khu dân cư trong đó có các nhiệm vụ, giải pháp về thắt chặt các quy định, yêu cầu, biện pháp phòng, chống ô nhiễm từ các công trình xây dựng, từ hoạt động vận chuyển các loại chất thải, vật liệu xây dựng trong các đô thị, khu dân cư; thực

hiện lộ trình áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến về khí thải đối với các phương tiện giao thông, vận tải; thực hiện chế độ đăng kiểm, kiểm soát khí thải; hạn chế, tiến tới loại bỏ các phương tiện giao thông gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn nghiêm trọng; nghiên cứu áp dụng lộ trình điều chỉnh tiêu chuẩn đối với nhiên liệu; hoàn thiện hệ thống các trạm quan trắc chất lượng không khí tại các đô thị.

- *Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn 2025*

Kế hoạch hành động đã đề ra hàng loạt các nhiệm vụ và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý chất lượng không khí. Kế hoạch đề cập đến các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến bụi PM10 và PM2.5 trong đó tập trung vào các nguồn thải chính (nguồn công nghiệp, năng lượng, giao thông và xây dựng), tuy nhiên, không có nội dung nào đề cập đến nguồn phát sinh vi nhựa gây ô nhiễm không khí.

- *Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.*

Theo đó, nhằm tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, giảm thiểu tác động bất lợi đến sức khỏe người dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tập trung đẩy mạnh thực hiện các chương trình, nhiệm vụ về quản lý chất lượng không khí theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 985a/QĐ-TTg). Đặc biệt, từ nay đến giữa năm 2021, cần thực hiện ngay việc rà soát, đánh giá tình hình chấp hành pháp luật về kiểm soát bụi, khí thải tại các cơ sở công nghiệp, hoạt động giao thông, xây dựng thuộc phạm vi quản lý, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét tạm đình chỉ, đình chỉ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

- *Dự thảo Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Dự thảo hiện nay đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Dự thảo Chiến lược đưa ra định hướng các nhiệm vụ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, giải pháp về tiếp tục hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường không khí và Chương trình cải thiện chất lượng không khí (tập trung ở các đô thị lớn).*

2.2.2. Pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí

- *Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, 2020:*

Luật BVMT 2014 đề cập một cách nguyên tắc đến kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí (Điều 64), quản lý và kiểm soát bụi, khí thải (Điều 102). Ngoài ra, trong các nội dung về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực cụ thể, Luật cũng có những quy định chung liên quan đến bảo vệ môi trường không khí như khi tiến hành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, phải “có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế việc phát tán bụi, khí thải độc hại và tác động xấu khác đến môi trường xung quanh” (Điều 38); các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải có biện pháp “giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải theo quy định của pháp luật;

bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, độ rung, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu đối với môi trường xung quanh và người lao động” (Điều 68). Tương tự, các Điều 70, 72, 73, 74, 82 cũng có những quy định về bảo vệ môi trường không khí trong các cơ sở sản xuất tại làng nghề, trong hoạt động của bệnh viện và cơ sở y tế, hoạt động xây dựng, giao thông vận tải, đối với hộ gia đình.

Luật BVMT năm 2020 quy định một mục riêng về bảo vệ môi trường không khí gồm 3 điều: Điều 12 quy định chung về bảo vệ môi trường không khí, Điều 13 quy định về Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí, Điều 14 quy định về trách nhiệm thực hiện quản lý chất lượng môi trường không khí của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương. Luật cũng có quy định về quản lý và kiểm soát bụi, khí thải tại Điều 88; quan trắc môi trường không khí xung quanh tại Điều 108; quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tại Điều 112.

Cả Luật BVMT năm 2014 và 2020 đều có những quy định bảo vệ môi trường không khí, về quản lý, kiểm soát bụi, khí thải, tuy nhiên, không có quy định cụ thể nào đề cập đến vấn đề quản lý, kiểm soát chất thải vi nhựa trong không khí.

- *Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu*: Nghị định cụ thể hóa quy định về quản lý khí thải công nghiệp trong Luật BVMT bao gồm: Điều 45 Đăng ký, kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về khí thải công nghiệp, Điều 46 Cấp phép xả thải khí thải công nghiệp, Điều 47 Quan trắc khí thải công nghiệp tự động liên tục, Điều 48 Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý khí thải công nghiệp. Nghị định cũng có quy định về quản lý chất thải trong đó có khí thải từ hoạt động giao thông vận tải tại Điều 52.

- Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để kiểm soát nguồn khí thải trong hoạt động giao thông vận tải như Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 06/17/2010 về Đề án kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố, Quyết định 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/09/2011 quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới, Quyết định 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 Quy định lộ trình áp dụng Tiêu chuẩn khí thải với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Qua rà soát chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về quản lý chất lượng môi trường không khí cho thấy vấn đề về bảo vệ môi trường không khí, về quản lý, kiểm soát bụi, khí thải đã được quan tâm và luật hóa, tuy nhiên, hiện vẫn chưa có quy định nào liên quan đến vi nhựa trong môi trường không khí.

2.3. Chính sách, pháp luật về vi nhựa trong sản phẩm, hàng hóa

2.3.1. Ngành mỹ phẩm và chất tẩy rửa

Liên quan đến việc sử dụng các mỹ phẩm, Cục Quản lý dược - Bộ Y tế đã có Công văn số 13431/QLD-MP ngày 09/8/2019 gửi Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm về việc cập nhật quy định về các chất dùng trong mỹ phẩm. Theo đó, thực hiện Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BYT

ngày 25/11/2011 của Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm, cập nhật danh mục thành phần các chất không được phép sử dụng trong mỹ phẩm tại phụ lục II của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN.

Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa cũng quy định các loại hàng hóa (bao gồm cả mỹ phẩm hay các sản phẩm làm sạch) đều phải ghi thành phần trên nhãn hàng hóa.

Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Theo đó, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn về Hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 8); Hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (Điều 14).

Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5720:2001 về bột giặt tổng hợp gia dụng, áp dụng cho bột giặt tổng hợp gia dụng dùng nguyên liệu là các chất hoạt động bề mặt dễ bị phân hủy sinh học và một số chất phụ gia khác.

Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể về thành phần vi nhựa trong các sản phẩm, hàng hóa đối với các ngành này.

2.3.2. Ngành cao su

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi dùng cho ô tô QCVN 34:2017/BGTVT: Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu lớp, cơ sở sản xuất lắp ráp, nhập khẩu ô tô và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thử nghiệm, kiểm tra chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật lớp dùng cho ô tô.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lớp hơi xe mô tô, xe gắn máy QCVN 36:2010/BGTVT: Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, nhập khẩu lớp, sản xuất lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thử nghiệm, kiểm tra chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật lớp xe mô tô, xe gắn máy.

Các quy chuẩn này chưa có quy định thành phần cụ thể đối với lớp xe mà chỉ đề cập đến các yêu cầu về chất lượng an toàn kỹ thuật lớp xe, chưa quan tâm đến vấn đề phát sinh vi nhựa gây ô nhiễm không khí do lớp xe bị bào mòn.

2.3.3. Ngành sơn

Các tiêu chuẩn liên quan đến các sản phẩm về sơn gồm có: TCVN 8652:2012 về sơn tường dạng nhũ tương, TCVN 9014:2011 về sơn epoxy, TCVN 5730:2008 về sơn alkyd, TCVN 11935-2:2018 về sơn và vecni - vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất,... Các tiêu chuẩn này đều đề cập đến các chỉ tiêu kỹ thuật liên quan chất lượng sản phẩm như màu sắc, độ mịn, độ bám dính, độ bền va đập, độ bóng,... và yêu cầu về bao gói, ghi nhãn, tuy nhiên, không quy định về các thành phần có trong sơn.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8652:2012 về sơn tường dạng nhũ tương: Tiêu chuẩn này áp dụng cho sơn tường dạng nhũ tương gốc acrylic gồm sơn lót và sơn phủ, dùng để trang trí, bảo vệ mặt tường trong và ngoài các công trình xây dựng.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9014:2011 về sơn epoxy: Tiêu chuẩn này áp dụng cho sơn epoxy, hỗn hợp gồm nhựa epoxy, bột màu, chất đống rắn như polyamit, amin và sản phẩm cộng amin (amin adduct), dung môi và các phụ gia, được sử dụng để bảo vệ kết cấu thép và các kết cấu bằng kim loại của công trình,... trong môi trường khí quyển.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5730:2008 về sơn alkyd: Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại sơn phủ gốc alkyd biến tính dầu thảo mộc khô tự nhiên. Sơn alkyd là hỗn hợp gồm bột màu phân tán trong nhựa alkyd biến tính dầu thảo mộc, dung môi hữu cơ và các phụ gia.

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11935-2:2018 (EN 927-2:2014) về sơn và vecni - vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất: Tiêu chuẩn này quy định tiêu chí chất lượng cho hệ phủ cho gỗ ngoại thất.

2.4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải. Quy chuẩn quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải bao gồm các thông số như nhiệt độ, màu, pH, BOD5, một số kim loại nặng, coliform, clorua...

Với các ngành công nghiệp cụ thể, QCVN 13:2008/BTNMT về nước thải công nghiệp dệt may áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động thải nước thải công nghiệp dệt may ra môi trường. Quy chuẩn cũng quy định giá trị các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép.

QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh ban hành kèm theo Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh, bao gồm: SO₂, CO, NO₂, O₃, TSP, PM₁₀, PM_{2.5}, Pb.

QCVN 32:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất. Quy chuẩn này quy định về các loại phế liệu nhựa được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; các loại phế liệu nhựa không được phép nhập khẩu; tạp chất không được lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu; tạp chất không mong muốn được phép còn lẫn trong phế liệu nhựa nhập khẩu; các yêu cầu kỹ thuật khác đối với phế liệu nhựa nhập khẩu từ nước ngoài.

Tuy nhiên, trong các quy chuẩn kỹ thuật này chưa quy định về các thông số vi nhựa.

2.5. Đánh giá chung về hệ thống chính sách pháp luật Việt Nam về quản lý ô nhiễm vi nhựa

a) Những kết quả và ưu điểm

- Nhận thức về sự cần thiết phải tăng cường quản lý chất thải nhựa nói chung và ô nhiễm cho vi nhựa nói riêng đã được tăng lên; phong trào phòng chống chất thải nhựa đã được phát động rộng rãi từ Trung ương đến địa phương.

Năm 2018, Liên hợp quốc đã phát động chủ đề “Giải quyết ô nhiễm nhựa và ni lông” nhằm tuyên truyền, vận động, kêu gọi cộng đồng cùng thay đổi thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và bảo vệ sức khỏe con người. Chính phủ Việt Nam đã tham gia tích cực đề xuất các cơ chế hợp tác toàn cầu và khu vực về giảm rác thải nhựa tại Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng ở Canada, tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới về ASEAN tại Việt Nam năm 2018, Diễn đàn kinh tế thế giới Davos năm 2019. Tháng 6/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phát động phong trào chống chất thải nhựa trên toàn quốc. Bộ TNMT đã hỗ trợ, cùng chung tay thành lập “Liên minh chống rác thải nhựa”, Liên minh tái chế bao bì Việt Nam - PRO Vietnam.

Ở các địa phương, hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đã được lồng ghép trong các kế hoạch bảo vệ môi trường, quản lý chất thải. Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin, giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng được triển khai mạnh mẽ về tác hại của túi ni lông khó phân hủy, tổ chức các phong trào như “ngày không túi ni lông”, “nói không với túi ni lông”; xây dựng kế hoạch và triển khai phong trào chống rác thải nhựa.

- Hệ thống chính sách về quản lý chất thải nói chung và chất thải nhựa/túi ni lông nói riêng ngày càng được hoàn thiện; chính sách quản lý chất thải nhựa được tăng cường, đặc biệt là trong Luật BVMT 2020, Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất thải nhựa đại dương.

Công tác quản lý chất thải nói chung đã được đề cập trong các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các văn bản pháp luật. Chính sách về quản lý chất thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm do chất thải nhựa gây ra đã được thể hiện trong Nghị quyết 36-NQ/TW về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất thải nhựa đại dương,...

Các quy định pháp luật về quản lý chất thải nhựa trong đó có vi nhựa được đưa vào Luật BVMT 2020, cơ chế mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR) cũng đã được sửa đổi với việc bổ sung các loại bao bì nhựa. Bên cạnh đó, Luật Thuế BVMT 2010 đã ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách hạn chế sản xuất và sử dụng túi ni lông khó phân hủy (thuế BVMT), hỗ trợ sản xuất và tiêu dùng túi thân thiện với môi trường như miễn thuế bảo vệ môi trường, hỗ trợ vốn cho cơ sở sản xuất túi ni lông thân thiện với môi trường... Tính đến tháng 5 năm 2018, có 43 sản phẩm của 38 công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường (Tổng cục Môi trường, 2019)²³. Các địa phương đã chủ động ban hành các quyết định hoặc chỉ thị về giảm thiểu chất thải nhựa; về tăng cường quản lý sử dụng và thải bỏ túi ni lông khó phân hủy, thậm chí ngừng cấp phép đầu tư cho các doanh nghiệp sản xuất túi ni lông khó phân hủy; tăng cường tái sử dụng túi

²³ Tổng cục Môi trường, 2019. Quản lý chất thải nhựa và túi ni lông.

ni lông, phân loại và đem đến các các điểm thu gom, thu hồi túi ni lông hoặc chuyển giao cho đơn vị thu gom rác sinh hoạt. Hiện nay nhiều siêu thị trên cả nước đã sử dụng túi ni lông thân thiện với môi trường thay cho túi ni lông khó phân hủy.

Trong thời gian qua, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn tăng dần theo các năm, cùng với đó là lượng chất thải nhựa và túi ni lông cũng được thu gom, tái chế và xử lý cũng tăng lên; lượng chất thải nhựa và túi ni lông được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp giảm dần (số lượng cơ sở xử lý chất thải bằng công nghệ đốt, tái chế tăng dần). Do đó, đã góp phần hạn chế sự phát sinh vi nhựa trong môi trường.

- Vấn đề kiểm soát ô nhiễm vi nhựa bước đầu đã được quan tâm và thể hiện trong Luật BVMT 2020 và một số văn bản như Chỉ thị số 33/CT-TTg, Quyết định số 1746/QĐ-TTg và quyết định của Bộ TNMT

Vấn đề quản lý ô nhiễm vi nhựa đã được đề cập tại Luật BVMT 2020 (Khoản 7 Điều 73), Chỉ thị 33/CT-TTg, Quyết định số 1746/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, cần xây dựng lộ trình cấm sử dụng hạt vi nhựa trong sản xuất để phù hợp với chính sách của các quốc gia trên thế giới đang hướng tới kiểm soát hoạt động sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ các sản phẩm chứa vi nhựa. Đó có thể là các quy định cấm sử dụng sản phẩm chứa vi nhựa, hoặc các cơ chế khuyến khích sử dụng, tiêu dùng sản phẩm không chứa vi nhựa, hoặc đánh thuế vào hàng hóa phát sinh nhiều vi nhựa (điển hình như Mỹ, Canada, Thụy Điển, Bỉ hay Hàn Quốc...).

Thực hiện Chỉ thị 33/CT-TTg và Quyết định số 1746/QĐ-TTg, Bộ TNMT và một số Bộ, ngành đã ban hành các kế hoạch, chỉ thị về quản lý, xử lý chất thải nhựa, trong đó một số cũng đã đề cập đến ô nhiễm vi nhựa như Bộ TNMT đã phân công nhiệm vụ cụ thể để kiểm soát ô nhiễm vi nhựa cho Tổng cục Môi trường và Vụ Khoa học và Công nghệ.

b) Các khoảng trống, bất cập, hạn chế

- Đang tồn tại khoảng trống trong tri thức, hiểu biết và chính sách pháp luật về quản lý ô nhiễm vi nhựa từ các nguồn sơ cấp. Chưa có các nghiên cứu sâu và quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiểm soát vi nhựa trong các sản phẩm, hàng hóa như mỹ phẩm, chất tẩy rửa... Chưa có các quy định pháp luật cụ thể về quản lý chất thải vi nhựa.

Việc quản lý tổng thể nguồn phát sinh ô nhiễm vi nhựa (từ các sản phẩm, hàng hóa như mỹ phẩm, chất tẩy rửa,...; môi trường không khí; hoạt động giao thông do bào mòn lốp xe,...) chưa được quy định cụ thể. Đối với các quy định về sản phẩm, hàng hóa như mỹ phẩm, bột giặt, sơn,... hiện vẫn chưa làm rõ việc kiểm soát sử dụng các thành phần biểu thị sản phẩm chứa hạt vi nhựa (thành phần biểu thị vi nhựa trong mỹ phẩm bao gồm Polyethylene/Polythene (PE); Polypropylene (PP); Polyethylene terephthalate (PET); Polymethyl methacrylate (PMMA); Nylon (Napper, 2015)²⁴; Polytetrafluoroethylene

²⁴ Napper I.E., 2015. Characterisation, quantity and sorptive properties of microplastics extracted from cosmetics. Marine Pollution Bulletin Volume 99, Issues 1–2, 15 October 2015, Pages 178-185

(PTFE)²⁵;...). Chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn cụ thể về thành phần vi nhựa trong các sản phẩm, hàng hóa của các ngành này.

Đối với chính sách pháp luật về quản lý chất thải, vi nhựa chưa được quy định và hướng dẫn quản lý chi tiết, cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật.

- Mặc dù chính sách, pháp luật về quản lý chất thải nhựa đang ngày càng hoàn thiện, việc triển khai thực thi trên thực tế còn nhiều vướng mắc, bất cập. Chưa có quy định về giảm chất thải từ các sản phẩm nhựa sử dụng một lần; việc phân loại chất thải chưa được triển khai thực hiện; việc tái chế chất thải nhựa chưa được triển khai một cách chính thức, chủ yếu vẫn do khu vực phi chính thức thực hiện.

Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý chất thải nhựa vẫn chưa đầy đủ và chưa được thực thi triệt để. Luật BVMT sửa đổi 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 hiện các văn bản hướng dẫn đang được xây dựng. Cho đến thời điểm đó, Luật BVMT 2014 và các văn bản hướng dẫn vẫn được áp dụng. Hiện đang còn thiếu các hướng dẫn về lựa chọn công nghệ tái chế, xử lý chất thải rắn; thiếu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm tái chế. Còn thiếu các cơ chế cụ thể về ưu đãi cho các hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải, tận thu năng lượng từ quá trình xử lý chất thải; thiếu hướng dẫn triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm sau xử lý, số dự án xử lý CTR được vay vốn từ các nguồn vốn ưu đãi rất ít; thiếu cơ chế thúc đẩy xã hội hóa công tác thu gom, xử lý CTR, chưa thu hút được các nguồn lực đầu tư cho thu gom, xử lý CTR.

Việc quản lý CTR chưa được áp dụng theo phương thức quản lý tổng hợp, quy hoạch quản lý CTR theo vùng chưa phát huy hiệu quả giữa các tỉnh, thành phố, của vùng, giữa các quận, huyện được quy hoạch, chưa chú trọng đến các giải pháp giảm thiểu. Chất thải hầu hết chưa được phân loại tại nguồn; các chương trình phân loại tại các địa phương còn mang tính thử nghiệm, chưa đồng bộ, chưa được chính thức hóa. Cơ sở hạ tầng, thiết bị, phương tiện thiết yếu phục vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTR chưa được chú trọng đầu tư đồng bộ. Hoạt động tái chế CTR còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, chủ yếu vẫn được thực hiện bởi khu vực phi chính thức ở các làng nghề, gây ô nhiễm môi trường.

- Các công cụ, cơ chế trong quản lý chất thải nói chung, chất thải nhựa nói riêng chưa được áp dụng hiệu quả; còn nhiều vướng mắc, bất cập trong áp dụng thuế BVMT đối với túi ni lông và cơ chế EPR.

Việt Nam đã áp dụng công cụ thuế BVMT đối với sản phẩm là túi ni lông từ 2010, với mức tính thuế là 50.000 đồng/kg. Tuy nhiên, trong thực tế việc thực hiện công cụ này còn gặp phải một số khó khăn, tồn tại cần giải quyết. Thứ nhất, mức thuế còn thấp nên chưa tác động nhiều tới hạn chế việc sản xuất, sử dụng túi ni lông. Thứ hai, việc theo dõi, quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh túi ni lông rất khó khăn do cơ sở sản xuất túi ni lông phần lớn (khoảng 70%) là cơ sở sản xuất nhỏ nộp thuế khoán, nên số thu thuế BVMT từ túi ni lông những năm qua là không đáng kể và giảm dần, sản phẩm túi ni lông vẫn được tiêu thụ

²⁵ Fauna & Flora International, 2017, Microbeads guidance document Version 1

rất nhiều với giá thành thấp (Trần Thị Phương Nhung, 2018)²⁶. Thứ ba, việc sản xuất ra một sản phẩm nhựa và đến tay người tiêu dùng trải qua một quy trình với sự tham gia của các nhà sản xuất, nhà cung cấp và người tiêu dùng, trong đó có các sản phẩm trung gian. Do vậy việc chỉ áp thuế BVMT như hiện nay là chưa thật sự công bằng và bao phủ được nhóm đối tượng có liên quan, đặc biệt trong đó có các nhà sản xuất. Thứ tư, khoản thu từ thuế BVMT không phải là khoản thu mang tính đối giá và hoàn trả trực tiếp, không quy định sử dụng cho các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường cụ thể mà để thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN và được Quốc hội phê duyệt hàng năm. Do đó, khoản thuế bảo vệ môi trường thu được sẽ hòa vào dòng ngân sách để cân đối chung cho các mục tiêu chi của quốc gia chứ không trực tiếp để hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất túi ni lông thân thiện với môi trường, không tạo động lực cho các doanh nghiệp thay đổi định hướng sản xuất sản phẩm (Bộ TNMT, 2019)²⁷. Cuối cùng, do nhiều hộ gia đình quy mô nhỏ sản xuất túi ni lông khó phân hủy và không phải nộp thuế theo thực tế sản xuất nên đã kéo giá thành túi ni lông thông thường thấp hơn, như vậy túi ni lông thân thiện với môi trường không có khả năng cạnh tranh với túi thông thường, dẫn đến chính sách hỗ trợ của Nhà nước kém hiệu quả (Bộ TNMT, 2019)²⁸.

Về cơ chế EPR, việc thu hồi các sản phẩm trong danh mục thuộc Quyết định 16/QĐ-TTg gần như chưa được triển khai trên thực tế. Nhiều công ty đã thiết lập các điểm thu hồi như LG, Toyota, Ford, Honda, Apple, Canon, Toshiba, Dell, HP, tuy nhiên mới mang tính hình thức. Các công ty thường chỉ thiết lập 01-02 điểm thu hồi, chỉ có Honda Việt Nam thiết lập 52 điểm thu hồi đối với những sản phẩm dùng cho xe máy (ắc quy, săm lốp, các loại pin trong chìa khóa xe máy), 3 điểm thu hồi đối với sản phẩm dùng cho ô tô (ắc quy, lốp, máy quay phim, các loại đầu đọc CD/DVD, điều hòa nhiệt độ, các loại pin chìa khóa trong ô tô) ở thành phố HCM; Công ty Ford thiết lập 34 điểm đối với sản phẩm là ô tô. Tuy nhiên, chưa có số liệu thống kê lượng sản phẩm thu hồi tại các điểm này trong thời gian qua. Theo báo cáo của một số công ty, chưa có sản phẩm thải bỏ nào được chuyển đến điểm thu hồi kể từ khi được thiết lập. Thực tế, hoạt động thu gom các sản phẩm thải bỏ có giá trị trong đó có thành phần nhựa đã được thực hiện một cách phi chính thức ở Việt Nam. Các sản phẩm này được thu gom và chuyển về tái chế ở các làng nghề. Hoạt động này tương đối phát triển do việc tái chế mang lại những lợi ích về mặt kinh tế nhưng lại gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do công nghệ tái chế lạc hậu, cơ sở hạ tầng yếu kém.

- Trong quản lý chất lượng môi trường, Việt Nam đã có các quy định chung về quản lý ô nhiễm môi trường không khí nhưng chưa hiệu quả; ô nhiễm bụi đang ngày càng gia tăng làm trầm trọng thêm ô nhiễm vi nhựa. Ô nhiễm vi nhựa chưa được quan tâm nghiên cứu và quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và trong xử lý nước thải.

²⁶ Trần Thị Phương Nhung, 2018, Chính sách thuế trong bảo vệ môi trường nói chung và hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy nói riêng

²⁷ Bộ TNMT, Tờ trình số 97/TTr-BTNMT ngày 25/12/2019 về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam

²⁸ Bộ TNMT, Tờ trình số 97/TTr-BTNMT ngày 25/12/2019 về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam

Mặc dù đã có các chủ trương, chính sách và quy định pháp luật về quản lý môi trường không khí, chất lượng không khí ở các đô thị lớn đang tiếp tục suy giảm. Ô nhiễm bụi hiện đang là vấn đề nổi cộm trong đó chủ yếu từ các phương tiện GTVT, các hoạt động xây dựng và các cơ sở công nghiệp. Trong số này, bụi từ việc mài mòn lốp xe trong GTVT cũng góp phần làm gia tăng vi nhựa thải ra môi trường.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường đã được ban hành đối với chất lượng môi trường xung quanh và chất thải (nước thải, khí thải) một số ngành công nghiệp đặc thù. Tuy nhiên, thành phần vi nhựa cũng chưa được đề cập trong giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm tại các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường này.

Phần 3. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH VỀ QUẢN LÝ Ô NHIỄM VI NHỰA Ở VIỆT NAM

3.1. Bối cảnh

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

- *Phát triển kinh tế tuần hoàn để góp phần giảm chất thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm vi nhựa.*

Để kiểm soát ô nhiễm vi nhựa (sơ cấp và thứ cấp), có rất nhiều biện pháp được áp dụng từ phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh vi nhựa, chất thải nhựa đến xử lý chất thải nhựa, vi nhựa; việc thực hiện tốt công tác phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải nhựa sẽ giúp phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh vi nhựa thứ cấp. Về mặt vĩ mô, tổng thể, để phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải vi nhựa, xu hướng hiện nay là chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn. Trong mô hình kinh tế tuần hoàn, dòng vật liệu được quay trở lại tái sản xuất, với các sản phẩm và bao bì được thiết kế để thu hồi vật liệu, độc tính thấp, dễ tháo dỡ, sửa chữa và tái sử dụng; nếu điều này không hiệu quả thì sử dụng vật liệu thay thế là vật liệu sinh học. Mô hình kinh tế tuần hoàn có thể giải quyết vấn đề rò rỉ nhựa ở tất cả các giai đoạn của vòng đời sản phẩm. Việc giảm thiểu rò rỉ ra môi trường đòi hỏi sự thích ứng và đồng thuận của tất cả các bên liên quan, ví dụ như thiết kế để tái sử dụng; không khuyến khích xả rác bằng cách triển khai chương trình hoàn trả tiền đặt cọc...; và đảm bảo hạn ngạch tái chế cao (recycling quota) trong giai đoạn chất thải (waste stage). Chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn thúc đẩy sự quan tâm đến một loạt các biện pháp can thiệp bao gồm nhựa sinh học, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất và các phương pháp kinh doanh mới (Eriksen và cộng sự, 2018)²⁹.

- *Thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm chất thải nhựa và vi nhựa.*

Trên thế giới, đã có những nước ban hành quy định cấm sản xuất, sử dụng túi nhựa như Bangladesh và Rwanda, một số nước quy định độ dày của túi nhựa như Botswana, Trung Quốc, Ethiopia, Kenya, Nam Phi, Uganda. Nhiều nước đang áp dụng mức thuế BVMT cao đối với túi ni lông, cụ thể như: Anh: 15 cent/túi, tương đương 4.500 đồng/túi; Ailen: 15 cent/túi, tương đương 4.500 đồng/túi; Hồng Kông: 0,05 USD/túi, tương đương 1.050 đồng/túi. Các quốc gia khác cũng đánh thuế nhiều đồ dùng bằng nhựa khác nhau, ví dụ, Bỉ đánh thuế đối với màng nhựa và dụng cụ ăn uống dùng một lần năm 2007; Đan Mạch đánh thuế nhựa đối với túi và vật liệu đóng gói cũng như thuế đổ rác ở bãi rác hoặc đốt rác năm 1994; ở Đức, cửa hàng cung cấp túi nhựa phải đóng phí tái chế.

Về kiểm soát vi nhựa, ngày càng có nhiều nước đã có quy định cấm sản xuất một số sản phẩm có chứa vi nhựa như Hoa Kỳ, Canada, Ailen, Thụy Điển... Hoa Kỳ đã ban hành lệnh cấm các loại hóa mỹ phẩm sử dụng vi nhựa từ năm 2015; năm 2017, Anh cũng đã đưa ra lệnh cấm sử dụng hạt vi nhựa trong kem đánh răng và chất tẩy rửa. Tại Đài Loan, từ 2018, không được sản xuất, phân phối các mặt hàng mỹ phẩm và hóa mỹ phẩm chăm sóc cá nhân có chứa các

²⁹ M. Eriksen et al, 2018, Microplastic: What Are the Solutions?

hạt vi nhựa. Ý cấm bán các sản phẩm mỹ phẩm chứa hạt vi nhựa từ ngày 1/1/2020. Ngày 18/1/2019, Cơ quan Quản lý hóa chất Liên minh châu Âu (ECHA) cũng đã đề xuất cấm các hãng sản xuất bổ sung các hạt vi nhựa vào các sản phẩm như mỹ phẩm, chất tẩy và phân bón nông nghiệp từ năm 2020. Hiện nay, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) vẫn đang tiếp tục nỗ lực kêu gọi các quốc gia cấm sử dụng vi hạt nhựa trong các sản phẩm chăm sóc cá nhân và mỹ phẩm.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

- Dân số tiếp tục gia tăng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, phương thức sản xuất và tiêu dùng chưa bền vững.

Dự báo trong thời gian tới, dân số nước ta tiếp tục gia tăng; công nghiệp hóa và đô thị hóa sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ để đạt được mục tiêu đến 2030, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp. Khối lượng và chủng loại chất thải, trong đó có chất thải nhựa sẽ ngày càng tăng, tiếp tục gây áp lực lớn đến môi trường. Xu hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên sẽ tiếp tục, trong đó ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước và quản lý chất thải rắn yếu kém sẽ là các vấn đề trọng tâm. Tầng lớp trung lưu tăng nhanh, tuy nhiên, lối sống và phương thức tiêu dùng chưa bền vững tiếp tục sẽ là thách thức lớn đối với quản lý chất thải nói chung, chất thải nhựa nói riêng.

- Đảng và Nhà nước tiếp tục cam kết phát triển nhanh và bền vững; vấn đề ô nhiễm chất thải nhựa và vi nhựa được quan tâm, đẩy mạnh.

Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do. Đại hội XIII của Đảng CSVN tiếp tục chủ trương phát triển nhanh và bền vững; tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường. Việt Nam cam kết thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH và 17 mục tiêu PTBV đến 2030. Vấn đề ô nhiễm chất thải nhựa và vi nhựa được quan tâm thúc đẩy thực hiện.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa

3.2.1. Về quản lý chất thải nhựa

a) Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn Luật BVMT 2020 về quản lý chất thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm vi nhựa, tập trung vào các nội dung:

- Xây dựng các quy định, hướng dẫn cụ thể về lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; phân loại chất thải nhựa.

- Xây dựng quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất đối với các loại bao bì, trong đó bao gồm cả bao bì nhựa. Xem xét áp dụng các chương trình đặt cọc hoàn trả đối với các loại bao bì, chai nhựa, các sản phẩm nhựa sử dụng một lần.

- Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm tái chế từ nhựa; đối với xử lý vi nhựa trong nước thải; tiêu chí lựa chọn các công nghệ xử lý, tái chế chất thải nhựa.

- Rà soát, đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật về nhãn sinh thái, đặc biệt là đối với túi ni lông thân thiện môi trường.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế ghi nhãn (ghi rõ thành phần vi nhựa) để thúc đẩy sự lựa chọn tốt hơn cho người tiêu dùng; cơ chế cụ thể về ưu đãi cho các hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải nhựa, tận thu năng lượng từ quá trình xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn triển khai các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư, hỗ trợ tiêu thụ nguyên liệu nhựa sinh học, sản phẩm sau xử lý chất thải nhựa.

- Nghiên cứu, hoàn thiện các công cụ kinh tế để giảm chất thải nhựa và vi nhựa: (i) điều chỉnh mức thuế BVMT đối với túi ni lông khó phân hủy; (ii) bổ sung thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm nhựa sử dụng 1 lần phục vụ mục đích sinh hoạt; (iii) bổ sung đánh thuế vào các sản phẩm trung gian như hạt nhựa; (iv) đánh thuế đối với các loại nhựa từ nguyên liệu gốc (virgin plastics) để thúc đẩy tái chế nhựa.

b) Đưa nội dung về quản lý chất thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm vi nhựa vào các quy định của Luật Tài nguyên môi trường biển, hải đảo sửa đổi, các luật có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Lồng ghép nội dung về phát triển kinh tế tuần hoàn, quản lý chất thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm vi nhựa trong các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, đặc biệt là các quy hoạch liên quan gồm: quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3.1.2. Về quản lý chất lượng môi trường không khí

- Xây dựng các quy định, hướng dẫn và thực hiện kiểm kê các nguồn thải, đặc biệt chú trọng các nguồn gây ô nhiễm bụi và bụi mịn; xác định các nguồn ô nhiễm vi nhựa trong môi trường không khí.

- Lập và thực hiện kế hoạch hành động quốc gia và cấp tỉnh về quản lý chất lượng môi trường không khí, đặc biệt chú trọng các đô thị lớn, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí; chú trọng vấn đề kiểm soát ô nhiễm bụi.

- Xây dựng cơ chế, chính sách, lộ trình thúc đẩy phát triển giao thông công cộng, vận tải hành khách khối lượng lớn (MRT), xe buýt nhanh (BRT), hạn chế sự gia tăng phương tiện giao thông cá nhân ở các đô thị lớn. Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn trong các đô thị và khu dân cư.

- Nghiên cứu các vật liệu trong sản xuất lốp xe để giảm phát sinh vi nhựa từ bào mòn khi lưu thông. Thực hiện các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ mặt đường giao thông.

3.1.3. Về quản lý các sản phẩm, hàng hóa

- Nghiên cứu kinh nghiệm các nước để đưa nội dung về kiểm soát ô nhiễm vi nhựa vào các quy định pháp luật về chất lượng hàng hóa, sản phẩm có liên quan.

- Nghiên cứu, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các loại sản phẩm, hàng hóa có chứa vi nhựa như các loại mỹ phẩm, chất tẩy rửa, sơn,...

- Nghiên cứu, xem xét, xây dựng quy định về việc hạn chế, tiến tới loại bỏ việc sản xuất, sử dụng nhựa quang hóa (oxo-plastic) vì sau một thời gian loại nhựa này chỉ bị phân hủy thành các mảnh nhựa có kích thước nhỏ hơn qua đó tạo ra vi nhựa mà không phân hủy hoàn toàn.

- Thúc đẩy thiết kế sản phẩm theo hướng tuần hoàn vật liệu; tăng cường sử dụng vật liệu tái chế trong các sản phẩm mới.

3.2. Đề xuất các giải pháp hỗ trợ thực thi pháp luật về kiểm soát ô nhiễm chất thải nhựa và vi nhựa

3.2.1. Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng nhằm giảm thiểu việc thải bỏ chất thải nhựa, vi nhựa vào môi trường

- Nâng cao nhận thức, hiểu biết của cộng đồng về ô nhiễm chất thải nhựa và vi nhựa, qua đó làm thay đổi hành vi nhằm giảm thiểu, hạn chế việc thải bỏ chất thải nhựa vào môi trường.

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình giáo dục, đào tạo về quản lý chất thải nói chung, chất thải nhựa và vi nhựa nói riêng cho các cấp học, các cán bộ kỹ thuật, quản lý.

- Thực hiện các chương trình truyền thông về phòng chống chất thải nhựa trên các phương tiện thông tin đại chúng, các mạng xã hội, diễn đàn trực tuyến... các chương trình, chiến dịch làm cho biển sạch hơn hướng tới mọi đối tượng, mọi lứa tuổi. Đặc biệt, cần phát động, đẩy mạnh các hoạt động, chiến dịch tình nguyện thu gom, dọn dẹp rác thải nhựa biển. Hình thành và phát triển lối sống xanh, chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, đặc biệt trong quản lý chất thải và vệ sinh môi trường.

3.2.2. Tăng cường thực thi, tuân thủ chính sách pháp luật về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát

- Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động thu thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất và tiêu thụ túi ni lông khó phân hủy; đảm bảo thu đúng, thu đủ thuế bảo vệ môi trường.

- Tăng cường triển khai hoạt động kiểm tra, thanh tra xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải trong đó có chất thải nhựa.

- Tăng cường cung cấp, công khai, minh bạch thông tin trong quản lý chất thải nhựa đến cộng đồng; tăng cường sự giám sát của cộng đồng, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội và các cơ quan truyền thông đối với quản lý chất thải nói chung, chất thải nhựa nói riêng; phát triển các nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội, các đường dây nóng về môi trường...

3.2.3. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất thải nhựa, vi nhựa và sản xuất các nguyên liệu nhựa sinh học, sản phẩm thân thiện với môi trường

- Thực hiện các nghiên cứu về nguồn gốc, thực trạng phát sinh, tác động của ô nhiễm vi nhựa đến sức khỏe con người và môi trường.

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong thu gom, xử lý chất thải nhựa, vi nhựa; công nghệ tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa làm nguyên liệu sản xuất cho ngành xây dựng và giao thông vận tải; đặc biệt ưu tiên phát triển công nghệ thu hồi năng lượng, phát điện từ xử lý chất thải trong sinh hoạt; nghiên cứu, áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý vi nhựa trong nước thải; trong phòng ngừa, kiểm soát phát thải bụi vi nhựa từ nguồn.

- Tăng cường đầu tư và phát triển các nguyên liệu nhựa sinh học, công nghệ sản xuất các nguyên liệu nhựa sinh học, sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế nguyên liệu nhựa thông thường, sản phẩm nhựa; nghiên cứu, thiết kế, sản xuất bao bì, sản phẩm nhựa tối ưu nhằm giảm tối đa định mức nguyên liệu nhựa/sản phẩm.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm giảm tác động của các thiết bị đánh bắt thủy sản sau thải bỏ. Nghiên cứu thực hiện cải tiến kỹ thuật sản xuất và vận hành thiết bị cũng như đánh dấu thiết bị đánh bắt hải sản để giảm lượng ngư cụ đánh bắt bị thất lạc, thải bỏ.

3.2.4. Tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý nhựa và vi nhựa

- Triển khai Đề án thành lập Trung tâm khu vực về rác thải nhựa đại dương nhằm chia sẻ thông tin, kiến thức về chất thải nhựa và vi nhựa.

- Tiếp tục tham gia và tổ chức thực hiện các cam kết về môi trường trong khuôn khổ các điều ước quốc tế đa phương. Tăng cường hợp tác song phương, đa phương; thúc đẩy thực hiện các thỏa thuận hợp tác (MOU), các dự án quốc tế về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa.

- Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các nguyên liệu nhựa sinh học, sản phẩm thân thiện với môi trường; công nghệ tái chế và xử lý chất thải nhựa, vi nhựa; công nghệ xử lý vi nhựa trong nước thải.

Chi tiết lộ trình thực hiện một số giải pháp ưu tiên được thể hiện trong Bảng 2:

Bảng 2. Một số giải pháp ưu tiên thực hiện nhằm thúc đẩy việc quản lý có hiệu quả chất thải nhựa và vi nhựa

STT	Nhiệm vụ	Chủ trì thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa		
	Xây dựng hướng dẫn phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn	Tổng cục Môi trường	2021

STT	Nhiệm vụ	Chủ trì thực hiện	Thời gian hoàn thành
	Xây dựng quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất đối với các loại bao bì, trong đó bao gồm cả bao bì nhựa	Vụ Pháp chế	2021
	Rà soát, đề xuất hoàn thiện các quy định pháp luật về nhãn sinh thái, đặc biệt là đối với túi ni lông thân thiện môi trường	Tổng cục Môi trường	2022
	Xây dựng các quy định, hướng dẫn cụ thể về lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa	Tổng cục Môi trường	2023
	Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm tái chế từ nhựa	Tổng cục Môi trường	2023
	Nghiên cứu, hoàn thiện các công cụ kinh tế để giảm chất thải nhựa và vi nhựa: (i) điều chỉnh mức thuế BVMT đối với túi ni lông khó phân hủy; (ii) bổ sung thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm nhựa sử dụng 1 lần phục vụ mục đích sinh hoạt; (iii) bổ sung đánh thuế vào các sản phẩm trung gian như hạt nhựa; (iv) đánh thuế đối với các loại nhựa từ nguyên liệu gốc (virgin plastics) để thúc đẩy tái chế nhựa.	Bộ Tài chính	2023
2	Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng nhằm giảm thiểu việc thải bỏ chất thải nhựa, vi nhựa vào môi trường		
	Thực hiện các chương trình truyền thông về phòng chống chất thải nhựa	Bộ TNMT, các bộ ngành, địa phương	Hàng năm
3	Tăng cường hợp tác quốc tế về quản lý nhựa và vi nhựa		
	Triển khai Đề án thành lập Trung tâm khu vực về rác thải nhựa đại dương	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	2022

KẾT LUẬN

Cùng với việc tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng dân số một cách nhanh chóng, lượng chất thải nhựa trong đó có vi nhựa ở nước ta ngày càng lớn trong khi đó công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu.

Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý chất thải nhựa vẫn chưa đầy đủ và chưa được thực thi triệt để. Mặc dù, quản lý chất thải nhựa trong đó có vi nhựa đã bước đầu được luật hóa trong Luật BVMT sửa đổi 2020, nhưng hiện nay các văn bản hướng dẫn việc thực hiện Luật đang trong quá trình xây dựng. Việc áp dụng mức thuế BVMT đối với túi ni lông khó phân hủy còn thấp trong khi các công cụ kinh tế khác như đặt cọc-hoàn trả đối với bao bì, chai nhựa, thuế BVMT đối với các sản phẩm nhựa sử dụng một lần chưa được áp dụng. Việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất đối với việc thu hồi bao bì và các sản phẩm thải bỏ chưa được triển khai trên thực tế. Chưa có các nghiên cứu sâu và quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kiểm soát vi nhựa trong các sản phẩm, hàng hóa như mỹ phẩm, chất tẩy rửa... Ô nhiễm vi nhựa chưa được quan tâm nghiên cứu và quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và trong quản lý môi trường không khí, xử lý nước thải.

Chính vì vậy, trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả quản lý chất thải nhựa và vi nhựa hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, cần thiết phải hoàn thiện chính sách pháp luật về kiểm soát vi nhựa trong các sản phẩm, hàng hóa; về quản lý chất thải nhựa và vi nhựa từ giai đoạn sản xuất đến giai đoạn tiêu dùng và thải bỏ. Cụ thể như xây dựng cơ chế ghi nhãn (trong đó làm rõ thành phần vi nhựa) để thúc đẩy sự lựa chọn tốt hơn cho người tiêu dùng; xây dựng lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; xây dựng hướng dẫn phân loại chất thải rắn tại nguồn, hướng dẫn thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất (EPR) đối với sản phẩm bao bì; “đặt đúng giá” mức thuế BVMT đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế, áp dụng cơ chế đặt cọc hoàn trả đối với các loại chai nhựa, bao bì,...; xây dựng các quy định, hướng dẫn và thực hiện kiểm kê các nguồn thải, đặc biệt chú trọng các nguồn gây ô nhiễm bụi và bụi mịn; xác định các nguồn ô nhiễm vi nhựa trong môi trường không khí;... Bên cạnh đó cũng cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng nhằm thay đổi hành vi trong sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ các sản phẩm nhựa, sản phẩm chứa vi nhựa cũng như tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy hợp tác quốc tế trong quản lý chất thải nhựa và vi nhựa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020. Hồ sơ rác thải nhựa đại dương
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tờ trình số 97/TTr-BTNMT ngày 25/12/2019 về việc phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam
3. Boucher, J. and Friot D. (2017). Primary Microplastics in the Oceans: A Global Evaluation of Sources. Gland, Switzerland: IUCN. 43pp.
4. Catarino, Ana I., Macchia, Valeria, Sanderson, William G., Thompson, Richard C., Henry, Theodore. "Low levels of microplastics (MP) in wild mussels indicate that MP ingestion by humans is minimal compared to exposure via household fibres fallout during a meal." Environmental Pollution, vol. 237, pp. 675-684, 2018
5. Dương Thị Phương Anh, 2016, Nghiên cứu cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế về kiểm soát chất thải nhựa trên biển
6. Emilie S., 2020. Baseline assessment of microplastic concentrations in marine and freshwater environments of a developing Southeast Asian country, Viet Nam. Marine Pollution Bulletin
7. Hamid F.S., 2018. Worldwide distribution and abundance of microplastic: How dire is the situation? Waste Management & Research 2018, Vol. 36(10) 873-897
8. Hồ Trương Nam Hải, 2019, Nghiên cứu khả năng loại bỏ vi nhựa trong nước thải công nghiệp bằng phương pháp keo tụ - tạo bông
9. Lê Hùng, Lê Huy Bá, 2019. Vi hạt nhựa và những hệ lụy trong cuộc sống hiện đại. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam
10. Lê Thị Phương Dung và cộng sự, 2019. Vi nhựa: những vấn đề về môi trường, sinh thái và sức khỏe con người. Kỷ yếu hội nghị Nghiên cứu cơ bản trong "Khoa học trái đất và môi trường"
11. Lisa Lahens và cộng sự, 2018, Nghiên cứu về vi nhựa trên sông Sài Gòn, Việt Nam.
12. Lưu Việt Dũng và cộng sự, 2020, về phương pháp xác định hạt vi nhựa trong môi trường trầm tích bãi triều ven biển, áp dụng thử nghiệm tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
13. Hà Thị Hiền, Nguyễn Thị Kim Cúc, (2020). Bước đầu tìm hiểu về sự phân bố và đặc điểm của vi nhựa trong lớp trầm tích bề mặt vùng cửa sông Ba Lạt, miền Bắc Việt Nam
14. M. Eriksen et al, 2018, Microplastic: What Are the Solutions?
15. Mai Hương, 2019. Nhựa siêu vi trong môi trường: ảnh hưởng độc hại của chúng tới sinh vật thủy sinh
16. Napper I.E., 2015. Characterisation, quantity and sorptive properties of microplastics extracted from cosmetics. Marine Pollution Bulletin Volume 99, Issues 1-2, 15 October 2015, Pages 178-185
17. Nguyễn Thảo Nguyên, 2019, Đặc trưng ô nhiễm vi nhựa trong nước mặt tại 3 vùng biển Tiền Giang, Cần Giờ và Bà Rịa - Vũng Tàu
18. Nguyễn Huy Nga, 2018. <https://suckhoedoisong.vn/90-muoi-an-tren-the-gioi-nhiem-hat-vi-nhua-nguy-hai-gi-cho-suc-khoe-n150155.html>

- 19.Pico .Y, 2019, Analysis and Prevention of Microplastics Pollution in Water: Current Perspectives and Future Directions
- 20.Rochman, C. M. 2018. Microplastics research-from sink to source. Science, 360 (6384), 28.
- 21.SAM (2018). Microplastic Pollution: The Policy Context - Background Paper, The Scientific Advice Mechanism Unit of the European Commission, 68 p. web version
- 22.Tổng cục Môi trường, 2019, Quản lý chất thải nhựa và túi ni lông tại Việt Nam
- 23.Trần Bản, 2018, Quốc tế nỗ lực chung tay chống ô nhiễm chất thải nhựa tại Việt Nam - Bản tin Môi trường công nghiệp xanh tháng 6/2018.
- 24.Trần Lý Tường, 2019, Xu hướng nghiên cứu về ô nhiễm vi nhựa trong biển và các vấn đề tồn tại
- 25.Trần Thị Ái Mỹ, 2020. Khảo sát các điều kiện thích hợp để xác định vi nhựa (MPs) trong mẫu cá, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học tự nhiên, tập 129 số 1c, 85-92,2020
- 26.Trần Thị Phương Nhung, 2018, Chính sách thuế trong bảo vệ môi trường nói chung và hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy nói riêng
- 27.Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, 2019, Nhựa siêu vi trong môi trường: ảnh hưởng độc hại của chúng tới sinh vật thủy sinh
- 28.Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2020) về ảnh hưởng độc hại của nhựa siêu vi trong trầm tích đến động vật đáy hồ nội thành Hà Nội.
- 29.Trương Hữu Đức, 2019, Nghiên cứu xác định thành phần hạt vi nhựa trong môi trường trầm tích bãi triều huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, Đại học Khoa học tự nhiên
- 30.UNEP (2016). Marine plastic debris and microplastics - Global lessons and research to inspire action and guide policy change
- 31.WWF, 2019. Giáo dục về rác thải nhựa: hướng dẫn thực hiện hoạt động cho học sinh

Trang web

- 32.<https://kinhtemoitruong.vn/o-nhiem-hat-vi-nhua-tham-hoa-moi-truong-va-suc-khoe-con-nguoi-9044.html>



Văn phòng Quốc gia IUCN tại Việt Nam
Tầng 1, Nhà 2A, Khu Đoàn Ngoại Giao Vạn Phúc
298 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Tel: ++(844) 37261575/6
www.iucn.org/asia
www.iucn.org/vietnam

